

TỪ BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐẾN BẠO LỰC GIỚI TẠI VIỆT NAM: MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC HÌNH THỨC BẠO LỰC

Tài liệu thảo luận của Liên Hợp Quốc



ĐỒNG TÂM, HỢP LỰC

Bản quyền® Liên hợp quốc tại Việt Nam

Giấy phép xuất bản: Số 238-2014/CXB/146-01/TN

Ảnh: Liên hợp quốc tại Việt Nam/2010/Aidan Dockery

Thiết kế: Công ty Cổ phần La Bàn

In tại Việt Nam



**Từ Bạo lực gia đình
đến Bạo lực giới tại Việt Nam:
Mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực**

Tài liệu thảo luận của Liên Hợp Quốc

Hà Nội, năm 2014

MỤC LỤC

CÁC TỪ VIẾT TẮT	i
LỜI CẢM ƠN	ii
LỜI NÓI ĐẦU	3
TỔNG QUAN	5
PHẦN I: TÌM HIỂU VỀ BẠO LỰC GIỚI	9
Tìm hiểu các định nghĩa Bạo lực giới trong các tài liệu quốc tế: từ “Bạo lực đối với phụ nữ” đến “Bạo lực trên cơ sở giới”	11
Những yếu tố dẫn đến Bạo lực giới: Vòng xoáy Bạo lực giới	13
Liên hệ giữa các hình thức Bạo lực giới	14
Đánh giá thực trạng hiểu biết về Bạo lực giới tại Việt Nam hiện nay	17
Các hậu quả của Bạo lực giới	21
PHẦN II: BỐI CẢNH LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI TẠI VIỆT NAM 2010-2013	28
Luật pháp	35
Bối cảnh chính sách	36
PHẦN III: KIẾN TOÀN KIẾN THỨC VÀ THỰC TIỄN	38
Khoảng trống trong kiến thức và công tác nghiên cứu	40
Khoảng trống trong luật pháp và chính sách	40
Khoảng trống trong công tác thu thập và quản lý dữ liệu	41
PHẦN IV: KHUYẾN NGHỊ	42
KẾT LUẬN	47
TÀI LIỆU THAM KHẢO	48

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ
CEOPC	Trung tâm Trực tuyến Phòng chống bóc lột trẻ em
CCIHP	Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số
CSAGA	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học về Giới-Gia đình-Phụ nữ và Vị thành niên
DEVAW	Tuyên bố về Xóa bỏ Bạo lực đối với Phụ nữ
EEOC	Ủy ban Bình đẳng về Cơ hội Việc làm (Hoa Kỳ)
GSO	Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK)
ICRW	Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về phụ nữ
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IOM	Tổ chức Di dân Quốc tế
IPV	Bạo lực do bạn tình gây ra
MOCST	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL)
MOH	Bộ Y tế
MOJ	Bộ Tư pháp
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ-TBXH)
RaFH	Viện Sức khỏe Sinh sản và Gia đình
MPS	Bộ Công An
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
UN	Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc
UN GBV Working Group	Nhóm công tác về BLG của Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UNODC	Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UNGA	Đại hội đồng Liên hợp quốc
UNHCR	Cao ủy Liên hợp quốc về Người tị nạn
UN Women	Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ
VAW	Bạo lực đối với Phụ nữ (BLPN)
VND	Đông Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNFPA Việt Nam) đã hỗ trợ thực hiện tài liệu thảo luận này. Chúng tôi xin cảm ơn Nhóm điều phối Chương trình Chung về Giới, đặc biệt là Nhóm công tác chuyên môn về Bạo lực Giới của LHQ đã đóng góp các ý kiến quý báu cho tài liệu này. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới ông Arthur Erken, Trưởng Đại diện của Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam và bà Phan Thị Thu Hiền, chuyên gia Giới của UNFPA, về những hỗ trợ và đóng góp ý kiến kịp thời trong toàn bộ quá trình biên soạn tài liệu. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới bà Shoko Ishikawa, Trưởng Đại diện Cơ quan Liên hợp quốc

về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ tại Việt Nam (UN Women), bà Estefania Guallar, chuyên gia giới của UN Women, Bà Belissa Guerrero Rivas, Chuyên gia giới của Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC) về những phản hồi và góp ý cho tài liệu nghiên cứu này, cũng như ông Simon Drought, Biên tập viên của nhóm Truyền thông LHQ đã giúp hiệu đính. Những quan điểm thể hiện trong tài liệu này không phản ánh quan điểm chính thức của LHQ. Mọi thiếu sót, nếu có, thuộc về trách nhiệm của các tác giả.

Nata Duvvury - Stacey Scriver

Bạo lực dựa trên cơ sở giới (hay Bạo lực Giới-BLG) là một vấn đề phức tạp bắt nguồn từ những tư tưởng và thực hành trọng nam, khinh nữ đã ăn sâu bám rễ hàng ngàn đời nay trong nền văn hóa và vì thế không dễ dàng thay đổi. BLG có phạm vi rộng hơn so với bạo lực gia đình (BLGD) và thể hiện ở nhiều hình thức, như bạo lực tình dục, cưỡng hiếp, buôn bán phụ nữ, quấy rối tình dục tại trường học và nơi làm việc, hay tư tưởng trọng nam khinh nữ thể hiện qua các thực hành phá thai nhằm lựa chọn giới tính thai nhi. Mặc dù cả nam giới và trẻ em trai cũng bị ảnh hưởng, nhưng phụ nữ và trẻ em gái thường phải chịu tác động nặng nề hơn do BLG gây ra. Nguyên nhân cơ bản của BLG là bất bình đẳng giới, cùng với các thái độ và tư tưởng cho rằng phụ nữ có thân phận thấp kém hơn so với nam giới, thiếu tôn trọng quyền của phụ nữ và tư tưởng luôn muốn kiểm soát cuộc sống của họ.

Nghiên cứu Quốc gia về Bạo lực Gia đình đối với Phụ nữ tại Việt Nam do Tổng cục Thống kê (TCTK) và Liên hợp quốc tại Việt Nam công bố vào năm 2010 cho thấy mức độ trầm trọng của vấn đề. Có tới 58% phụ nữ từng kết hôn cho biết đã trải qua ít nhất một hình thức bạo lực về thể xác, tình dục hay tinh thần. Tác động của BLG tại Việt Nam không chỉ giới hạn ở cấp độ cá nhân và gia đình mà còn ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển kinh tế của đất nước. Tổng chi phí thiệt hại đối với cá nhân do BLG, bao gồm chi phí trực tiếp từ tiền túi, mất thu nhập và giá trị của công việc nhà chiếm 1,41% tổng GDP năm 2010. Hơn thế nữa, nghiên cứu còn chỉ ra rằng phụ nữ từng bị bạo lực có thu nhập thấp hơn 35% so với phụ nữ không bị bạo lực. Điều này cũng góp phần làm giảm đáng kể thu nhập của cả nước. Ước tính tổng thiệt hại về năng suất lao động đối với toàn thể nền kinh tế do BLG gây ra khoảng 1,78% GDP năm 2010 (LHQ, 2012). Công bố kết quả nghiên cứu quốc gia năm 2010 về BLGD

đối với phụ nữ tại Việt Nam đã đánh dấu bước tiến lớn trong việc cung cấp những thông tin đối với vấn đề này và phản ánh nỗ lực của Chính phủ nhằm chấm dứt BLGD. Hiện nay, chính phủ Việt Nam đã chủ động hơn trong giải quyết BLGD, khung pháp lý và chính sách để giải quyết vấn đề này đang được củng cố và ngày càng có thêm nhiều chương trình can thiệp. Tuy nhiên, BLG không chỉ xảy ra trong gia đình mà còn ở nơi công cộng và các môi trường khác. Vì vậy, cần có cách nhìn tổng thể hơn về BLG để nhận dạng được các hình thức của BLG và những bất cập trong việc thực hiện chính sách và pháp luật để có thể giải quyết được vấn đề này rộng hơn bạo lực gia đình. Có nhiều việc cần được thực hiện, bao gồm nâng cao nhận thức chung và tăng cường phối kết hợp giữa các đơn vị, cơ quan tổ chức trong công tác phòng chống BLG.

Phòng chống BLG là trách nhiệm chung của tất cả các ban ngành đoàn thể, không chỉ là trách nhiệm riêng một đơn vị nào, và đòi hỏi sự cam kết mạnh mẽ, sự tham gia của tất cả lãnh đạo cũng như những người thực hiện một cách đồng bộ dưới một khung làm việc chung, đó là Kế hoạch Hành động Quốc gia về Phòng chống Bạo lực Giới. Phòng chống BLG đòi hỏi trách nhiệm giải trình của mọi ngành trong việc thực hiện đầy đủ các cam kết. Chỉ có như vậy, chúng ta mới mong nhìn thấy tiến triển thực sự trong việc đấu tranh với BLG nhằm giảm đi những ảnh hưởng nặng nề của nó đối với phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam.

Tiến bộ thực sự chỉ có thể đạt được nếu chúng ta không chỉ nhìn vào riêng vấn đề BLGD, mà cần nhìn rộng hơn tới tất cả các hình thức khác của BLG. Cần tập trung nhiều hơn nữa vào việc lôi cuốn sự tham gia của nam giới và trẻ em trai, giúp họ xác định vai trò của mình trong phòng chống bạo lực cũng như bảo vệ và tôn trọng phụ nữ.

Liên hợp quốc tại Việt Nam cam kết phối hợp với Chính phủ, các đối tác trong xã hội dân sự cùng với các cơ quan phát triển, trong việc phòng chống và can thiệp BLG. Cần tiếp tục vận động sự tham gia của xã hội dân sự và khối tư nhân chung tay chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, hỗ trợ nâng cao năng lực cho nạn nhân của bạo lực, đảm bảo các giải pháp can thiệp có tính đến những nỗi đau mà phụ nữ và bé gái bị bạo lực đã từng trải qua, đặc biệt cần quan tâm đến hỗ trợ nhóm phụ nữ và trẻ em dễ bị tổn thương, những người đã và đang chịu nhiều hình thức bạo lực khác nhau.

Trong Kế hoạch chung của LHQ 2012-2016, LHQ ưu tiên giải quyết vấn đề BLG vì BLG là một chỉ số quan trọng trong việc theo dõi việc thực hiện Công ước xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ.

Tài liệu thảo luận này do LHQ chủ trì thực hiện vào năm 2013 nhằm rà soát các vấn đề liên quan đến BLG trên phạm vi quốc tế và tại Việt Nam. Đây là cuốn tài liệu nhằm cập nhật kiến thức, phục vụ thảo luận về chính sách và xây dựng chương trình về BLG tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng cuốn tài liệu đạt được mục tiêu trên, giúp nâng cao hiểu biết về BLG và tăng cường các can thiệp giải quyết BLG của Chính phủ Việt Nam và các đối tác trong lĩnh vực phát triển.



Arthur Erken

Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam
Trưởng Nhóm công tác của LHQ về Bạo lực giới

TỔNG QUAN



Mục đích: Tài liệu này do Văn phòng UNFPA tại Việt Nam chủ trì thực hiện vào tháng 7 năm 2013 với sự đóng góp kỹ thuật của Nhóm Công tác chuyên môn về BLG của LHQ¹, nhằm cập nhật kiến thức, phục vụ thảo luận chính sách và xây dựng chương trình về phòng chống BLG tại Việt Nam. Dựa trên Tài liệu nghiên cứu về BLG trong khuôn khổ Chương trình Chung của các cơ quan LHQ (Gardsbane, 2010), tài liệu này xem xét vấn đề BLG trên phạm vi rộng tại Việt Nam với nhiều hình thức khác nhau, đối với phụ nữ và trẻ em gái, nam giới và trẻ em trai cũng như người chuyển giới và bất kỳ ai bị tổn thương bởi BLG - hệ quả của bất bình đẳng giới.

Tài liệu này đóng góp như thế nào cho quá trình lập kế hoạch chiến lược:

Tháng 12/2010, Liên hợp quốc tại Việt Nam đã biên soạn Báo cáo chuyên đề về Bạo lực trên cơ sở giới (Gardsbane, 2010) với những khuyến nghị cho quá trình xây dựng chính sách và thiết kế chương trình. Một số khuyến nghị đã được Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển chấp thuận và được thể hiện trong các chương trình can thiệp liên quan đến BLG giai đoạn 2012-2016. Từ năm 2010 đến nay, những nghiên cứu mới về BLG tại Việt Nam đã cung cấp thêm các bằng chứng cho đối thoại chính sách, thiết kế và thực hiện chương trình nhằm giải quyết các khía cạnh và loại hình BLG khác nhau. Dựa trên các nghiên cứu này, tài liệu thảo luận mang đến cái nhìn tổng quan mới nhất về BLG tại Việt Nam trong đó đề cập đến những khoảng trống và nhu cầu cần giải quyết. Đây sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các rà soát sắp tới về việc thực hiện Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình 2007 (Luật BLGD) vì cần có những nghiên cứu

khoa học đánh giá quá trình thực hiện Luật sau 6 năm ban hành. Hy vọng cuốn tài liệu này sẽ hỗ trợ đắc lực cho Chính phủ Việt Nam trong việc xác định những khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện nhằm tăng cường tính hiệu lực của Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình.

Phương pháp tiếp cận: Tài liệu này do nhóm chuyên gia quốc tế thực hiện thông qua rà soát các nghiên cứu, chương trình và văn bản pháp qui hiện tại cũng như các tài liệu nghiên cứu khoa học được xuất bản từ năm 2010 đến nay. Bản thảo được gửi đến các thành viên Nhóm Công tác chuyên môn về BLG và Nhóm Chương trình Chung về Giới của Liên hợp quốc để lấy ý kiến đóng góp và sau đó được chỉnh sửa. Vì đây là nghiên cứu hoàn toàn dựa trên các tài liệu hiện có, và bằng tiếng Anh, nên phạm vi nghiên cứu có những hạn chế và có thể chưa đánh giá và phân tích được một cách toàn diện các chương trình và hoạt động can thiệp về BLG tại Việt Nam.

Tại sao BLG là một vấn đề quan trọng: BLG là một vấn đề toàn cầu, phổ biến và gây ra hệ quả nặng nề đối với phụ nữ, cộng đồng và toàn xã hội. Mặc dù BLG chủ yếu ảnh hưởng tới phụ nữ và trẻ em gái, nhưng cũng có thể tác động đối với nam giới, trẻ em trai, các nhóm thiểu số và nhóm có hoàn cảnh đặc biệt như người chuyển giới. Các nghiên cứu quốc tế đã chứng minh mối liên hệ giữa bạo lực đối với sức khỏe thể chất và tinh thần, với chi phí do bạo lực gia đình và bạo lực gây ra bởi bạo tình ở cấp độ gia đình và cộng đồng tại các các nước công nghiệp hóa và các nước đang phát triển (ICRW, 2005; Duvvury, 2004). Nhiều nghiên cứu khác cũng chứng minh tác động tiêu cực của BLG đến quá trình hướng tới Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (Duvvury, 2009).

¹ Nhóm công tác chuyên môn về BLG của LHQ gồm đại diện các tổ chức LHQ tại Việt Nam, trong đó có ILO, IOM, UNESCO, UNICEF, UNFPA, UNODC, UN Women và WHO.

Việt Nam, cũng như nhiều nước khác, đang phải đối mặt với mức độ nghiêm trọng và phổ biến của BLG trong toàn xã hội. Báo cáo chuyên đề về BLG của Gardsbane năm 2010 tóm tắt và cập nhật thông tin về các hình thức bạo lực (đặc biệt thể xác, tình dục, tinh thần/tâm lý và kinh tế cũng như nạn buôn bán phụ nữ), bối cảnh kinh tế-xã hội tạo điều kiện cho BLG và khung pháp lý cho việc phòng chống BLG tại Việt Nam. Một số khuyến nghị của nghiên cứu đã được Chính phủ Việt Nam đưa vào khung chính sách, các chương trình và hoạt động can thiệp. Các sáng kiến này được đề cập trong các kế hoạch hành động quốc gia liên quan, như Kế hoạch Hành động Quốc gia phòng chống BLGĐ và Kế hoạch chung của Chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc giai đoạn 2012-2016. Báo cáo chuyên đề về BLG được xuất bản năm 2010, đúng vào thời điểm chính phủ Việt Nam và LHQ đang chuẩn bị xây dựng các chương trình cho giai đoạn 2012-2016. Tuy nhiên, Báo

cáo chuyên đề này được thực hiện trước khi TCTK công bố Nghiên cứu quốc gia về BLGĐ đối với phụ nữ tại Việt Nam năm 2010. Kể từ năm 2011 tới nay, các nghiên cứu mới về BLG, gồm cả một nghiên cứu về những tổn hại về mặt chi phí của BLGĐ (Duvvury và cộng sự, 2012), đã mở rộng thêm hiểu biết về các hình thức, mức độ phổ biến và hậu quả của BLG, cũng như các khoảng trống trong chính sách và chương trình. Tài liệu thảo luận này của LHQ nhằm tiếp tục củng cố kiến thức và đề xuất những giải pháp phù hợp để giải quyết những khoảng trống trong kiến thức và thực hiện chương trình về BLG. Đặc biệt, cuốn tài liệu sẽ cập nhật kiến thức chung về mức độ phổ biến, các nguyên nhân và hậu quả của các hình thức BLG, đồng thời đánh giá khung luật pháp và chính sách phòng chống BLG hiện hành cũng như đề xuất “những việc cần làm trong thời gian tới” nhằm giải quyết một cách hiệu quả vấn đề BLG tại Việt Nam.





PHẦN I:

TÌM HIỂU VỀ BẠO LỰC GIỚI

Bạo lực giới là một hiện tượng phổ biến và phức tạp, thể hiện dưới nhiều hình thức, từ BLGD đến quấy rối tình dục. Mặc dù BLG bao gồm cả BLGD nhưng BLG không chỉ giới hạn ở BLGD hay bạo lực đối với phụ nữ (BLPN) mà là mọi hình thức bạo lực nhằm vào một cá nhân vì giới của người đó và xuất phát từ sự bất bình đẳng giới (UNHCR, 2003). BLG duy trì sự bất bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ và là động lực duy trì, tăng cường các vai trò giới truyền thống. Do các hệ thống xã hội mang tính phụ hệ vẫn chiếm ưu thế trên toàn thế giới làm hạ thấp tiếng nói của phụ nữ trong gia đình, trong các môi trường kinh tế, chính sách và công cộng khác, nên phụ nữ và trẻ em gái thường là nạn nhân của BLG. Trong mọi hình thức BLG, phần lớn nạn nhân là phụ nữ và trẻ em gái nhưng họ lại ít được tiếp cận và nhận được dịch vụ hỗ trợ pháp lý. BLG cũng có thể xảy ra với nam giới và trẻ em trai, người chuyển giới, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và những người có hoàn cảnh khó khăn (như đã nói ở trên). Hơn thế nữa, BLG không chỉ xảy ra ở riêng một độ tuổi nào, mà có thể xảy ra trong suốt cuộc đời một con người, từ khi chưa được sinh ra (dưới hình thức nạo phá thai lựa chọn giới tính) cho tới khi chết (ví như trường hợp bị giết hại để chiếm đoạt của hồi môn hay để bồi thường danh dự). BLG cũng có thể xảy ra ở trong mọi bối cảnh, như trong gia đình, tại nơi làm việc hoặc nơi công cộng, hay trong xã hội. BLG có thể gây ra bởi bạn tình, các thành viên trong gia đình, người quen, người xa lạ, đồng nghiệp, người có quyền lực cũng như bởi cộng đồng hay cơ quan Nhà nước (UNFPA, 2005). Vì thế, để hiểu được BLG cần có định nghĩa bao quát trên các bối cảnh cụ thể để có thể nhận diện được các hình thức và sự thể hiện của BLG.

Tìm hiểu các định nghĩa Bạo lực trên cơ sở giới trong các tài liệu quốc tế: từ “Bạo lực đối với phụ nữ” đến “Bạo lực trên cơ sở giới”

Khái niệm BLG đã trải qua nhiều giai đoạn kể từ khi bắt đầu các nghiên cứu và phân tích về bạo lực dựa trên khái niệm bất bình đẳng giới và bạo lực đối với phụ nữ. Năm 1992, Ủy ban CEDAW, trong Khuyến nghị chung thứ 19, giới thiệu một trong những định nghĩa đầu tiên về BLG được quốc tế công nhận như sau:

Bạo lực trên cơ sở giới là một hình thức phân biệt đối xử; bạo lực nhằm vào một phụ nữ vì người đó là phụ nữ hoặc gây ra sự mất công bằng đối với phụ nữ. BLG bao gồm các hành động gây đau đớn về thể xác, tinh thần hay tình dục, bao gồm cả sự đe dọa thực hiện những hành động này, sự cưỡng bức hay tước đoạt tự do dưới các hình thức khác nhau (CEDAW, 1992).

Định nghĩa này có ý nghĩa quan trọng vì đã chỉ ra rằng BLG bao gồm cả bạo lực về tâm lý, tình dục và thể xác và gây ra dưới nhiều hình thức khác nhau.

Trên cơ sở khuyến nghị này của CEDAW, Tuyên bố về Xóa bỏ Bạo lực đối với Phụ nữ 1993 (DEVAV) nêu rõ bạo lực dựa trên cơ sở giới là:

Bất kỳ một hành động bạo lực nào dựa trên cơ sở giới mà gây tổn hại hoặc đau đớn cho phụ nữ về mặt về thân thể, tình dục hoặc tâm lý, kể cả việc đe dọa thực hiện những hành động như vậy, sự ép buộc hay tước đoạt sự tự do, cho dù xảy ra ở nơi công cộng hay cuộc sống riêng tư (Đại hội đồng LHQ, 1993).

Như vậy DEVAV tiếp tục khẳng định BLG có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và làm sáng tỏ một điểm quan trọng là BLG có thể xảy ra trong cuộc sống xã hội hay cuộc sống riêng tư, và vì thế, đòi hỏi trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước trong việc phòng ngừa mọi hình thức bạo lực xảy ra trong khuôn khổ gia đình hay cuộc sống riêng tư, trong bối cảnh tổ chức cũng như xã hội.

Các định nghĩa này đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc làm rõ nội dung và đối tượng chịu tác động của BLG tại Việt Nam và các nước khác. Trong khuôn khổ các cơ chế nhân quyền quốc tế, khái niệm Bạo lực dựa trên cơ sở giới (BLG) và Bạo lực đối với Phụ nữ (BLPN) thường được sử dụng thay thế cho nhau nhưng đều nhấn mạnh vào bạo lực đối với phụ nữ gây ra bởi các cá nhân, tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ.

Từ “Bạo lực đối với Phụ nữ” đến “Bạo lực dựa trên cơ sở Giới”

Nhờ việc triển khai ngày càng nhiều các nghiên cứu về BLPN và BLGD, sự hiểu biết theo cả chiều rộng và chiều sâu về các hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ngày càng tăng. Các bằng chứng nghiên cứu hướng đến nguyên nhân gốc rễ của BLG chính là những biến động về quyền lực giới (gendered power dynamics). Từ đó, người ta nhận ra rằng bất bình đẳng về quyền lực châm ngòi cho bạo lực đối với phụ nữ, đồng thời cũng châm ngòi cho các hình thức bạo lực nhằm vào những nhóm đối tượng khác như trẻ em trai, người chuyển giới và những người nam có quan hệ tình dục với nam. Chẳng hạn, Thông điệp của Tổng Thư ký LHQ gửi Phiên họp của Hội đồng Nhân quyền về vấn đề Bạo lực và Phân biệt đối xử dựa trên Xu hướng tình dục hoặc Nhân dạng Giới (2012) đã hối thúc các quốc gia thành viên “*thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ công dân của mình không bị bạo lực và phân biệt đối xử trên cơ sở xu hướng tình dục và nhân dạng giới*”. Nhận thức toàn diện hơn về BLG này đang ngày càng được phản ánh rõ nét trong các tài liệu nghiên cứu quốc tế.

Cao ủy LHQ về Người Tị nạn (UNHCR) và các đối tác sử dụng một “*định nghĩa mở rộng về bạo lực tình dục và bạo lực dựa trên cơ sở giới*”², theo đó BLG được định nghĩa như sau:

Bạo lực trên cơ sở giới là bạo lực nhằm vào một người trên cơ sở đối xử phân biệt giới hoặc giới tính. Nó bao gồm các hành động gây tác hại hoặc gây đau đớn về thể xác, tinh thần hay tình dục, gồm cả sự đe dọa thực hiện những hành vi này, sự cưỡng bức và tước đoạt tự do dưới các hình thức khác nhau. Mặc dù phụ nữ, nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể trở thành nạn nhân của BLG, phụ nữ và trẻ em gái thường là nạn nhân chủ yếu.

BLG phải được hiểu là bao gồm, nhưng không giới hạn ở những hình thức sau:

a) Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra **trong gia đình**, gồm cả hành vi đánh đập, bóc lột tình dục, lạm dụng tình dục trẻ em trong gia đình, bạo lực liên quan đến của hồi môn, cưỡng hiếp trong hôn nhân, cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ và các hủ tục khác gây hại đến phụ nữ, bạo lực không phải do bạn tình gây ra và bạo lực liên quan đến bóc lột;

b) Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra **trong cộng đồng**, bao gồm: cưỡng hiếp, lạm dụng tình dục, quấy rối và sàm sỡ tình dục tại nơi làm việc, trong các cơ sở giáo dục hoặc bất kỳ đâu; buôn bán phụ nữ và mại dâm cưỡng bức;

c) Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý được gây ra hoặc được bỏ qua bởi **Nhà nước và các tổ chức hoặc cho dù xảy ra ở bất cứ đâu**.

² Căn cứ theo Điều 1 và 2 Tuyên bố của Đại hội đồng LHQ về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ (1993) và Khuyến nghị 19, Đoạn 6, phiên họp thứ 11 của Ủy ban CEDAW; Báo cáo Bạo lực tình dục và bạo lực giới đối với người tị nạn nước ngoài, người hồi hương và người tị nạn trong nước, Văn phòng Cao ủy LHQ về người tị nạn, Geneva, 2003.

³ UNHCR. Xem tại: <http://www.unhcr.org/4371faad2.pdf>

Định nghĩa cập nhật và hiện được sử dụng phổ biến đã mở rộng phạm vi đối tượng bị tác động bởi BLG ra các nhóm chưa được đề cập trong các định nghĩa trước đây về BLPN. Tuy nhiên, định nghĩa mở rộng vẫn giữ nguyên những nguyên nhân căn bản gây ra BLG mà CEDAW đã xác định - đó là những mối quan hệ bất bình đẳng giới thể hiện qua những chuẩn mực, thái độ và hành vi xã hội.

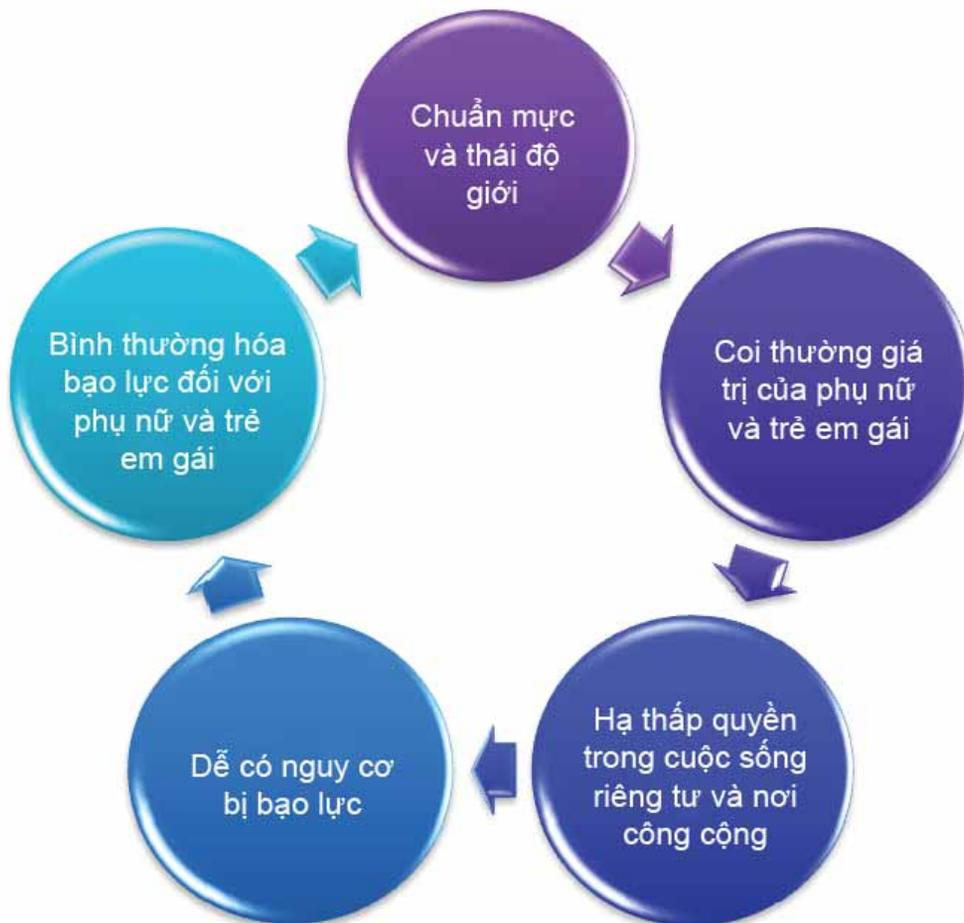
Những yếu tố dẫn đến BLG: Vòng xoáy BLG

Các định nghĩa về BLG đều xác định nguyên nhân gốc rễ của BLG là quan hệ quyền lực bất bình đẳng và thái độ cá nhân chấp nhận bạo lực cả trong gia đình và ngoài xã hội (UNHCR, 2003; UNGA, 2006). Các hình thức thể hiện của bạo lực trong một xã hội phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế-văn hóa, các chuẩn mực và giá trị giới. Chẳng hạn, tâm lý chuộng con trai ở

một số nước châu Á dẫn đến hành vi nạo phá thai và giết hại trẻ sơ sinh nhằm lựa chọn giới tính đã gây ra hậu quả mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.

Mối liên hệ giữa các chuẩn mực giới và gia đình này, những nguy cơ của BLG và thái độ bình thường hóa BLG tạo ra một vòng xoáy làm tăng nguy cơ xảy ra BLG và làm giảm khả năng áp dụng chặt chẽ các chế tài, cũng như ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi các chế tài đó đối với các đối tượng gây ra BLG. Vòng xoáy, như được minh họa ở Hình 1, thể hiện cách thức mà BLG bị tạo ra và duy trì bởi các chuẩn mực, thái độ và hành vi bất bình đẳng liên quan đến vai trò giới, cấu trúc và trách nhiệm gia đình, sự phát triển và áp dụng luật pháp không bình đẳng, dẫn đến hệ quả là bạo lực bị bình thường hóa, thậm chí là tồn tại vĩnh viễn. Những nguyên nhân này liên quan đến tất cả các hình thức BLG.

Hình 1: Vòng xoáy BLG



- Các chuẩn mực và thái độ đối xử phân biệt giới, như các chuẩn mực về nam tính, nữ tính, các mong đợi của xã hội về vai trò giới cũng như tâm lý chuộng con trai tạo nên bối cảnh nền tảng của BLG.
- Các chuẩn mực và thái độ bất bình đẳng giới đã hạ thấp giá trị của phụ nữ và trẻ em gái, ảnh hưởng đến cơ hội được học tập và phát triển sự nghiệp, khả năng thương thuyết quyền lực trong gia đình cũng như việc công nhận năng lực của phụ nữ. Các chuẩn mực và thái độ bất bình đẳng này cũng đồng thời hạ thấp giá trị của người chuyển giới và những nam giới không tuân theo quan niệm về nam giới bá quyền và thay vào đó, trao quyền cho người thể hiện được đặc tính nam giới bá quyền này.
- Có vị thế và quyền lực thấp trong cuộc sống riêng tư và ngoài xã hội làm tăng nguy cơ bị BLG do có ít lựa chọn hơn và không có hoặc không tiếp cận được sự bảo vệ, và vì thế hạn chế hoặc không sử dụng được các quyền và nguồn lực kinh tế, chính trị hay xã hội.
- Khi mà đối xử bất bình đẳng giới và sự xem thường giá trị của trẻ em gái và phụ nữ vẫn còn tồn tại, thì BLG sẽ bị xem như là “bình thường”. Sự thiếu hụt quyền lực của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội dẫn đến tình trạng các nhà chức trách/cơ quan chức năng làm ngơ và không hành động.
- Các chuẩn mực giới, trong đó nam tính được cho là phải hung hăng và làm chủ, còn nữ tính thì phải thụ động và phụ thuộc đã làm cho việc bình thường hóa bạo lực được duy trì lâu dài hơn.

Những yếu tố trong vòng xoáy như mô tả ở Hình 1 không những có thể làm tăng khả năng bị BLG, mà còn kết nối các hình thức BLG với nhau và có xu hướng làm tăng

nguy cơ bị các hình thức BLG khác nhau. Điều này có thể đồng thời xảy ra, chẳng hạn phụ nữ bị bạo lực gia đình có nhiều khả năng bị quấy rối tình dục hơn, hoặc xảy ra tiếp với họ, chẳng hạn những người đã từng chứng kiến BLGĐ khi còn nhỏ thì khả năng bị bạo lực, tảo hôn, mại dâm cưỡng bức và/hoặc bị buôn bán sau này cũng cao hơn. Đối với nhiều nạn nhân của BLG, hệ quả mà họ phải gánh chịu là tình trạng yếu thế tích tụ do mức độ dễ bị bạo lực ngày càng tăng và họ dễ gặp phải các hình thức bạo lực khác cùng với những bạo lực trước đây họ từng gánh chịu. Để thực hiện các chính sách phòng chống BLG một cách hiệu quả, cần hiểu rõ hơn về những biến đổi giữa các hình thức BLG. Chẳng hạn, tâm lý chuộng con trai dẫn đến hành vi phá thai lựa chọn giới tính, dẫn tới hệ quả là mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh - một trong những nguyên nhân của nạn buôn bán người, tảo hôn và mại dâm cưỡng bức. Các hình thức bạo lực này dù là riêng rẽ hay kết hợp thì đều duy trì lâu dài các thái độ bất bình đẳng tạo ra vòng xoáy BLG.

Liên hệ giữa các hình thức BLG

Do mối liên hệ sâu sắc giữa các hình thức và nguyên nhân BLG, phương pháp tiếp cận toàn diện và hiệu quả để giải quyết vấn đề này đòi hỏi một sự hiểu biết thấu đáo về mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực. Mặc dù các chuẩn mực và thái độ có ý nghĩa quan trọng, vai trò của hành vi xã hội không thể bị bỏ qua do tồn tại một mối quan hệ biện chứng giữa thái độ và hành vi, tức là khi hành vi thay đổi thì thái độ cũng thay đổi do cá nhân sẽ cố gắng để đạt được sự thống nhất về nhận thức giữa hành vi và thái độ (ví dụ nếu hành vi thay đổi thì thái độ cũng có xu hướng thay đổi để phù hợp với hành vi hoặc ngược lại) (Festinger , 1956; Kilmartin, 2003).

Do tất cả các hình thức BLG đều có chung nguyên nhân gốc rễ, việc điều chỉnh các thái độ, chuẩn mực và/hoặc hành vi xã hội bất bình đẳng sẽ có khả năng thay đổi nhiều hình thức BLG. Do đó, nếu các chính sách và chương trình can thiệp được thiết kế tốt với sự hiểu biết thấu đáo về mối liên hệ giữa các hình thức BLG, thì sẽ có khả năng tác động tích cực đến các dạng BLG khác nhau. Tuy nhiên, quá trình tạo tác động lan

tỏa đòi hỏi phải có hiểu biết sâu hơn về chuỗi kết nối giữa các hình thức bạo lực khác nhau. Hiện nay vẫn có nhiều khoảng trống kiến thức trong lĩnh vực này vì phần lớn các nghiên cứu về bạo lực thường chỉ xem xét riêng rẽ từng hình thức bạo lực mặc dù vẫn có thừa nhận rằng chúng đều do các nguyên nhân chung mang tính cấu trúc gây ra.

Dưới đây là hai ví dụ đề cập trong các tài liệu nghiên cứu quốc tế về BLG minh họa những mối liên kết giữa các hình thức bạo lực.

Ví dụ 1: Liên hệ giữa hành vi gây bạo lực với trải nghiệm bạo lực thời thơ ấu

Nhiều nghiên cứu đã cùng chứng minh rằng có sự liên hệ giữa trải nghiệm BLGD của trẻ em trai, hoặc là nạn nhân trực tiếp của bạo lực do cha mẹ hay các thành viên khác trong gia đình gây ra hoặc là người chứng kiến BLGD đối với người mẹ, với hành vi gây bạo lực sau này khi lớn lên (Whitfield , 2003; Duvvury và các tác giả khác 2012:58; Priya và các tác giả khác 2012:8). Nghiên cứu của Fulu và cộng sự với sự tham gia của 10.000 nam giới tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương cho thấy trải nghiệm bạo lực thời thơ ấu có liên quan đến hành vi bạo lực nói chung, gồm cả việc tham gia vào các băng nhóm tội phạm và ấu đã có sử dụng vũ khí, đến việc gây bạo lực tình dục đối với người không phải bạn tình, bạo lực với bạn tình và mua dâm (2013:15-16). Những phát hiện này là bằng chứng quan trọng cho thấy tính chất vòng xoáy của bạo lực, bạo lực được gây ra bởi quan niệm đề cao nam tính và quyền lực, áp đặt lên những người ít có quyền lực nhất, cụ thể trong trường hợp này là phụ nữ và trẻ em và rằng các hình thức BLG đều có liên hệ với nhau.

Ví dụ 2: Liên hệ giữa nạn buôn bán phụ nữ với BLGD và mại dâm cưỡng bức

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng phụ nữ bị buôn bán thường đã trải qua các hình thức BLG khác nhau trước đó. Đặc biệt, mối liên hệ giữa BLGD, mại dâm cưỡng bức và buôn bán phụ nữ rất rõ nét, như tác giả Leidholdt mô tả:

“Mại dâm và BLGD có mối liên hệ rõ rệt song mối liên hệ đó hiếm khi được biết đến. Trong các xã hội mà người vợ bị coi là tài sản của người chồng và gia đình chồng thì những phụ nữ khi chạy trốn khỏi BLGD thường rơi vào những hoàn cảnh tương tự như những thiếu nữ khi trốn chạy khỏi một cuộc hôn nhân cận huyết thống trong các xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp - vô gia cư, dễ bị mắc bẫy của những kẻ môi giới và kiếm lợi từ nghề mại dâm.” (2005: 173)

Theo các cuộc phỏng vấn với các phụ nữ mại dâm ở Bangladesh và Mali, Leidholdt giải thích rằng, phụ nữ thường bị bạo hành do chồng gây ra và khi bỏ nhà ra đi, họ trở thành vô gia cư và đó chính là yếu tố đưa họ đến nghề mại dâm. Các nghiên cứu khác tại Nam Á cũng nhận định tương tự rằng ly dị, bị bỏ rơi và nghèo đói là những lý do đẩy phụ nữ tới chỗ phải hành nghề mại dâm (ví dụ, Miller, 2002: 1053). Thêm vào đó, những kẻ môi giới và điều hành các cơ sở mại dâm có khi chính là chồng hay tình nhân của người phụ nữ và dùng bạo lực để kiểm soát họ (nguồn tài liệu tương tự, tr 174). Các nghiên cứu khác cũng xác định có mối liên hệ giữa BLGD và nghề mại dâm (ví dụ, Miller, 2002; Harding và Hamilton, 2009).

Khi đã hành nghề mại dâm, dù là do lựa chọn hay bị cưỡng bức, phụ nữ có nguy cơ bị mua bán vào bất cứ lúc nào. Nạn buôn bán phụ nữ có thể xảy ra trong nước, khi những kẻ kiểm soát phụ nữ di chuyển họ đến các địa bàn khác, hoặc xuyên quốc gia khi phụ nữ bị đem đi buôn bán ngoài biên giới của một nước. Chẳng hạn, một nghiên cứu của Vocks và Nijboer tại Hà Lan cho thấy một số lượng lớn phụ nữ bị mua bán đã từng hành nghề mại dâm trước đó (2000: 383). Các nghiên cứu này đều chỉ ra các hình thức liên hệ giữa BLGD với nạn buôn bán phụ nữ, chẳng hạn trong ví dụ này, là thông qua mại dâm cưỡng bức. Điều này gợi ý rằng việc giải quyết nạn buôn bán phụ nữ đòi hỏi phải có sự quan tâm đến vấn đề bất bình đẳng giới thể hiện qua bạo lực trong gia đình.

Các hình thức BLG khác nhau có liên hệ chặt chẽ với nhau do có chung nguồn gốc là bất bình đẳng giới. Nếu chỉ tập trung xử lý các hình thức thể hiện sự bất bình đẳng, như BLGD chẳng hạn, sẽ khó thay đổi được nguyên nhân cơ bản của nó. Hơn nữa, điều này có thể dẫn đến sự biến đổi từ hình thái bất bình đẳng này sang một hình thái khác. Ví dụ, các can thiệp nhằm vào hành vi BLGD có thể làm giảm bạo lực thể xác trong gia đình, song lại có thể làm tăng

bạo lực tâm lý hay tình dục nếu các chuẩn mực về giới, gia đình và tâm lý chuộng con trai không được thay đổi. Tương tự như vậy, việc chỉ tập trung vào một hay một số hình thức BLG sẽ không giải quyết triệt để được vấn đề nếu không tác động vào cả các hình thức BLG khác. Cần có cách tiếp cận toàn diện và đồng bộ cùng với sự hiểu biết về mối liên hệ giữa các hình thức BLG mới có thể giải quyết được vấn đề BLG vốn tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau.

Đánh giá thực trạng hiểu biết về BLG tại Việt Nam hiện nay

Mặc dù định nghĩa mở rộng về BLG được sử dụng trong các tài liệu của LHQ, đa số các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ phát triển và các nhà nghiên cứu đều giả định rằng BLG đồng nghĩa với BLGD. Tại Việt Nam, mức độ và các hình thức BLG đã từng bước được nhận thức, chẳng hạn thông qua việc ban hành luật về phòng chống buôn bán người và quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Tuy nhiên, như Gardsbane và cộng sự đã lưu ý, *“nhiều hình thức BLG mới chỉ bắt đầu được thảo luận tại Việt Nam và hầu như người ta ít biết đến tỉ lệ của từng hình thức bạo lực hay sự giao thoa giữa các hình thức bạo lực này”* (2010:16). Từ năm 2010 đến nay,

giới nghiên cứu đã quan tâm đến vấn đề này và chuyển tải thông tin tốt hơn đến các nhà lập chính sách và toàn xã hội về BLG. Tuy nhiên, cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để hiểu biết đầy đủ về sự liên hệ giữa các hình thức BLG tại Việt Nam.

Kết quả xem xét những báo cáo mới xuất bản cho thấy các hình thức BLG tồn tại ở Việt Nam gồm BLGD, nạn phá thai lựa chọn giới tính, tảo hôn, buôn bán người/di cư cưỡng bức, mại dâm cưỡng bức và quấy rối tình dục. Các hình thức BLG này có nguyên nhân từ những chuẩn mực giới, như chuẩn mực về nam tính và các quan niệm về vai trò giới, cũng như các chuẩn mực gia đình. Tài liệu thảo luận này mô tả hiện trạng kiến thức và sự hiểu biết chung về các hình thức BLG tại Việt Nam.

BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI PHỤ NỮ

Nghiên cứu Quốc gia về BLGD đối với Phụ nữ năm 2010 cho thấy khá rõ về tình trạng BLGD của phụ nữ tại Việt Nam⁴. Nghiên cứu chỉ ra:

Hình thức bạo lực	% trong số phụ nữ từng lập gia đình/có bạn tình, trong cuộc đời	% trong số phụ nữ từng lập gia đình/có bạn tình, trong 12 tháng vừa qua
Đã từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực: thể xác, tình dục hoặc tinh thần	58	27
Đã từng chịu bạo lực thể xác	32	6
Đã từng chịu bạo lực tình dục	10	4
Đã từng chịu bạo lực thể xác và/hoặc tình dục	34	9
Đã từng bị lạm dụng tinh thần	54	25

Nghiên cứu cũng phát hiện thấy trong khi nạn bạo hành xảy ra đối với phụ nữ ở tất cả các nhóm dân số xã hội khác nhau, thì tỷ lệ bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý cao hơn tại các vùng nông thôn và ở những phụ nữ có trình độ văn hóa thấp hơn (TCTK, 2010). Nghiên cứu còn cho thấy gần 3% số phụ nữ được hỏi cho biết đã bạo hành

chồng (TCTK, 2010). Kết quả phân tích số liệu sâu hơn chỉ ra rằng phụ nữ có xác suất bị BLGD nhiều hơn 2,8 lần nếu họ đã từng bị bạo lực tình dục khi còn nhỏ và có xác suất bị BLGD nhiều hơn 5,8 lần nếu họ đã từng bị bạo lực tình dục do một người không phải là bạn tình gây ra khi lớn lên (từ 15 tuổi trở lên) (TCTK, 2013).

⁴ Nghiên cứu được dựa trên mẫu đại diện cho toàn quốc gồm 4.838 phụ nữ trong độ tuổi từ 18 đến 60 ở các vùng nông thôn và thành thị của Việt Nam.

NẠO PHÁ THAI LỰA CHỌN GIỚI TÍNH

Mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) là một chỉ số rõ ràng về tình trạng nạo phá thai để lựa chọn giới tính, tức là việc thai nhi nữ bị loại bỏ do tâm lý chuộng con trai. Dữ liệu năm 2010 cho thấy tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam hiện đang mất cân bằng đáng kể, ở mức 111,2 bé trai so với 100 bé gái được sinh tại thời điểm năm 2010 (TCTK, 2010). Tác giả Guilmo nhận thấy có sự chênh lệch về MCBGTKS giữa các nhóm dân tộc, trong đó dân tộc Kinh có MCBGTKS cao nhất (2012:33) và MCBGTKS cao hơn ở những phụ nữ có học vấn cao hơn, ở mức 113 bé trai so với 100 bé gái trong số phụ nữ đã học hết lớp 10 trở lên trong khi hầu như không có MCBGTKS trong số phụ nữ không biết chữ (đồng tác giả, 2012:33). Cũng có sự chênh lệch giữa các khu vực, trong đó khu vực Đồng bằng Bắc bộ có MCBGTKS cao nhất (đồng tác giả).

MCBGTKS thể hiện vai trò của công nghệ sinh sản và nạo phá thai trong việc hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh con trai theo ý muốn. Tran và cộng sự cho biết tại Việt Nam trung bình một phụ nữ ở thành thị thực hiện 6 lần siêu âm và phụ nữ ở nông thôn thực hiện 3,5 lần siêu âm trong một thai kỳ (2011). Nhu cầu thực hiện siêu âm của các cặp vợ chồng dẫn đến việc tư nhân hóa dịch vụ này, và khá nhiều cơ sở y tế tư nhân cung cấp dịch vụ siêu âm ở các mức giá khác nhau (UNFPA, 2011: 46). Mặc dù nạo phá thai lựa chọn giới tính và dùng siêu âm cho mục đích này là bất hợp pháp tại Việt Nam, nhiều bằng chứng cho thấy cán bộ cung cấp dịch vụ siêu âm thường cho các cặp vợ chồng biết trước giới tính của thai nhi và trong một số trường hợp, kết quả này được dùng cho mục đích lựa chọn giới tính (đồng tác giả).

TẢO HÔN

Tảo hôn được UNICEF định nghĩa là kết hôn trước tuổi 18. Mặc dù tuổi chính thức được coi là người trưởng thành, có tư cách pháp nhân, được quy định khác

nhau giữa các quốc gia, khái niệm tảo hôn nhằm nói lên rằng, cho dù một người có tư cách pháp nhân dưới 18 tuổi hay không, thì tảo hôn vẫn mang đến những yếu tố nguy cơ. Đặc biệt là trẻ em gái thường chịu tác động tiêu cực của nạn tảo hôn: kết hôn trước 18 tuổi đi đôi với việc bỏ học sớm, nguy cơ tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh và BLGD cùng những nguy cơ khác (UNICEF, 2009). Theo quan điểm của UNICEF *“Việc kết hôn với trẻ em gái dưới 18 tuổi có gốc rễ từ sự kỳ thị giới, khuyến khích sinh đẻ sớm và liên tục và chỉ chú trọng đến giáo dục trẻ em trai và được coi là một chuẩn mực xã hội tại một số khu vực”* (UNICEF: 2012), thì đó rõ ràng là một hình thức BLG.

Không giống như một số nước Đông Nam Á khác nơi mà tuổi kết hôn lần đầu đã tăng đáng kể trong những năm gần đây, Việt Nam có mức tăng tuổi kết hôn khiêm tốn nhất, chỉ 0,4 tuổi mỗi năm trong khoảng từ 1997 đến 2005 (Lung, 2009:8). Trong khi đó, mức tăng trung bình là 1,5 tuổi tại các nước châu Á khác (đồng tác giả, 5). Trong nhóm dân tộc thiểu số H'Mong [tại Việt Nam], tỉ lệ tảo hôn ước tính cao gấp đôi so với nhóm dân tộc Kinh (Jones và các tác giả khác 2013). Mặc dù luật pháp quy định tuổi tối thiểu được phép kết hôn tại Việt Nam là 18 đối với nữ và 20 đối với nam, các nghiên cứu cho thấy một tỉ lệ đáng kể phụ nữ Việt Nam kết hôn ở tuổi vị thành niên, tức là sớm hơn độ tuổi theo luật định. Xấp xỉ 14,5% số phụ nữ được chọn làm mẫu nghiên cứu năm 2005 (n=16.381) đã từng kết hôn trước 18 tuổi (Vu, 2009: 8), trong khi một nghiên cứu của Duvvury vào năm 2012 cho thấy 24% số phụ nữ đã kết hôn tại khu vực nông thôn tham gia mẫu và 8,6% số phụ nữ đã có gia đình tại khu vực thành thị đã kết hôn trước 18 tuổi, tương ứng với tỉ lệ tảo hôn chung tại Việt Nam là xấp xỉ 16% (2012:41). Một số quan sát cho thấy tảo hôn là hiện tượng phổ biến trong các nhóm dân tộc thiểu số nhưng chưa có sự hiểu biết đầy đủ về mối liên hệ giữa tảo hôn và các nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

BUÔN BÁN NGƯỜI/DI CƯ CƯỠNG BỨC

Dữ liệu về mua bán người hiện rất hiếm vì hầu như không có các nghiên cứu trên qui mô lớn trong khi các nguồn dữ liệu của Chính phủ khá tản mạn. Trong khoảng thời gian từ 2005 đến 2009, gần 6.000 phụ nữ và trẻ em được xác định là nạn nhân của nạn mua bán người tại Việt Nam (CEOP, 2011:4). Tuy nhiên, buôn bán nam giới phần lớn vẫn còn là một ẩn số. Khó ước tính mức độ phổ biến của nạn buôn bán người tại Việt Nam do không có số liệu các trường hợp nạn nhân tự báo cáo và tự trốn thoát (đồng tác giả). Ban chỉ đạo Quốc gia Phòng chống Buôn bán người của Việt Nam cho biết có 430 nạn nhân được chính quyền phát hiện, 250 nạn nhân được các tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức phi chính phủ giúp hồi hương và có 120 nạn nhân tự báo cáo trong năm 2011. Từ năm 2012 đến quý I năm 2013, có 550 vụ buôn bán người, trong đó có 950 kẻ phạm tội và tổng số 1.080 nam giới, phụ nữ và trẻ em gái được phát hiện (theo một báo cáo chưa công bố của Bộ Công an, 2013) tuy nhiên không rõ số lượng cụ thể phân tách theo giới tính. Năm 2012, Tòa án Nhân dân Tối cao cho biết đã truy tố 490 kẻ phạm tội có liên quan đến buôn bán người (Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, 2013). Những thống kê này cung cấp một bức tranh về mức độ phổ biến của nạn buôn bán người tại Việt Nam song cũng chỉ đại diện cho một số lượng nhỏ các vụ án bởi phần lớn các vụ mua bán người không được chính quyền phát hiện.

Tâm lý chuộng con trai dẫn đến số lượng nam giới nhiều hơn so với nữ giới và làm tăng “nhân tố kéo” nhu cầu cung cấp phụ nữ để làm vợ, làm mại dâm, và nhu cầu trẻ em trai để làm con. Trung Quốc, nơi có sự mất cân bằng giới tính khi sinh do tâm lý chuộng con trai gây ra, là một trong những thị trường phổ biến nhất cho nạn buôn bán phụ nữ từ Việt Nam để kết hôn hoặc làm gái mại dâm và trẻ em trai để làm con. Bạo lực tình dục và sự xô đẩy

vào nghề mại dâm làm cho phụ nữ đứng trước nguy cơ bị mua bán làm gái mại dâm tại các địa bàn khác của Việt Nam hay tại các nước khác. Phụ nữ bị mua bán để làm vợ cũng có nguy cơ bị BLGD vì họ sống xa gia đình và không có các nguồn hỗ trợ khác, có thể phải đối mặt với những khó khăn trong giao tiếp khi cần tìm kiếm sự giúp đỡ và rất hạn chế hoặc không có sự độc lập về kinh tế. Bất bình đẳng giới làm duy trì cả “nhân tố đẩy” (nhu cầu kinh tế, tâm lý chuộng con trai và bạo lực tình dục) và “nhân tố kéo” (MCBGTKS, quyền lực của nam giới, quyền lực kinh tế), gây ra nạn buôn bán người tại Việt Nam (xem Hang và Koehler, 2012: 12; Bộ Công an, 2010; UNICEF, 2009; OHCHR và các tác giả khác, 2011).

MẠI DÂM CƯỠNG BỨC

Ước tính Việt Nam hiện có xấp xỉ 300.000 gái mại dâm⁵, trong đó 80.000 người đang sống và hành nghề tại Tp. Hồ Chí Minh (Le và các tác giả khác 2010:39). Liên quan đến nam giới hành nghề mại dâm, một nghiên cứu thực hiện vào năm 2012 cho thấy khoảng 2% dân số của Tp. Hồ Chí Minh là nam giới có quan hệ tình dục với nam giới và 20%-40% đã từng mua dâm (Hiep, 2012). Những con số ước tính về người hành nghề mại dâm không cho biết tỉ lệ bị cưỡng bức làm nghề này, mặc dù đa số có thể tham gia hành nghề do không có lựa chọn nào khác do nghèo đói, hoàn cảnh gia đình khó khăn hoặc do bản dạng giới. Dữ liệu về trẻ em bị bóc lột tình dục vì mục đích thương mại cũng rất hạn chế. Một nghiên cứu năm 2005 ước tính rằng có khoảng 2.000 đến 20.000 trẻ em dưới 18 tuổi bị bóc lột tình dục vì mục đích thương mại tại Việt Nam (Rubenson và các tác giả khác 2005:392). Cho dù hành nghề do bị cưỡng ép, lôi kéo hay tự nguyện, những người hành nghề mại dâm phải đối mặt với nguy cơ bị bạo lực do sự kỳ thị, tính không chính thống và phi pháp của nghề này.

⁵ Con số này có thể vẫn thấp hơn thực tế do tính nhạy cảm của việc tự công nhận bản thân làm công việc này.

Một cuộc điều tra xuyên quốc gia cho thấy 73% số người hành nghề mại dâm được hỏi tại Nam Phi, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ và Zambia đã từng bị lạm dụng thể xác và 62% bị cưỡng hiếp (Farley và các tác giả khác 2003). Các nghiên cứu gần đây cũng phát hiện tỉ lệ tương tự những người hành nghề mại dâm từng bị bạo hành (Shannon và các tác giả khác 2009; Decker và các tác giả khác 2010.)

QUÁY RỐI TÌNH DỤC

Quấy rối tình dục có thể xảy ra tại trường học, nơi làm việc, các tổ chức và địa điểm công cộng. Một nghiên cứu nhỏ do Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học về Giới- Gia đình- Phụ nữ và Vị thành niên (CSAGA) thực hiện và được trích dẫn trong nghiên cứu của Gardsbane và các tác giả khác (2010:16-17) cho thấy 15,6% trong số 314 học sinh được khảo sát từng bị vuốt ve bởi người khác, 4,3% từng bị ép buộc phải vuốt ve người khác và 4,3% bị cưỡng ép quan hệ tình dục trong 12 tháng vừa qua. Trẻ em gái là đối tượng chủ yếu bị bạn trai hoặc thầy giáo quấy rối tình dục (Hong, 2004). Một nghiên cứu gần đây về thanh niên đồng tính, song tính và chuyển giới cho thấy 41% số người được hỏi đã từng bị phân biệt đối xử và bạo lực, bao gồm cả bạo lực tình dục tại trường phổ thông hoặc trường đại học (CCHIP, 2012). Giáo viên cũng có thể đe dọa hạ điểm đối với học trò để cưỡng bức họ (ILO, 2008: 24).

Cả nam giới và phụ nữ đều có nguy cơ là nạn nhân của quấy rối tình dục tại nơi làm việc vì đã có bằng chứng cho thấy nam giới cũng bị quấy rối tình dục tại nơi làm

việc (ILO/MOLISA, 2013:24). Tuy nhiên, bất bình đẳng giới dẫn đến việc phụ nữ chiếm đa số trong những công việc có vị trí thấp hơn nam giới và vì thế có nguy cơ bị quấy rối tình dục bởi những người có vị trí cao hơn mình. Phụ nữ trẻ đặc biệt có nguy cơ bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc (ILO/MOLISA, 2013:23). Mặc dù đã có bằng chứng định tính về sự phổ biến và sự bình thường hóa các lời nói, cử chỉ, hành vi sàm sỡ tại nơi công cộng tại Việt Nam, hiện không có bằng chứng định lượng nào cho biết mức độ phổ biến hay bản chất của hình thức quấy rối tình dục này. Quấy rối tình dục, trong những trường hợp xấu nhất, bao gồm cưỡng bức tình dục và hiếp dâm⁶. *Nghiên cứu quốc gia về BLGD đối với phụ nữ tại Việt Nam* cho thấy hiểu biết về lạm dụng hay bạo lực tình dục tại Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Những người được hỏi cho rằng bạo lực tình dục chỉ xảy ra đối với trẻ em gái vị thành niên và do người lạ, say rượu hay nghiện hút gây ra (TCTK, 2010: 70). Điều này thể hiện sự chấp nhận các khuôn mẫu về nạn nhân bị cưỡng hiếp và những kẻ tội phạm và vì thế, gây bất lợi cho nạn nhân của bạo lực tình dục. Mặc dù các định nghĩa hiện có về quấy rối tình dục đưa ra hàng loạt các trường hợp, từ lời nói xúc phạm đến cưỡng bức tình dục và hiếp dâm bởi đồng nghiệp (ILO, 2012), vẫn cần xây dựng thêm các định nghĩa cụ thể về “quấy rối tình dục” và phân tách các loại tội phạm tình dục nghiêm trọng hơn như cưỡng hiếp khỏi những hành vi “quấy rối” đồng thời vẫn xác định được sự liên hệ giữa các hình thức xâm hại tình dục này.

⁶ Ủy ban Cơ hội Bình đẳng Việc làm (EEOC) tại Mỹ hiện nay định nghĩa “quấy rối tình dục” là “sự tấn công nhằm mục đích tình dục ngoài ý muốn, yêu cầu được chiều chuộng về tình dục và các hành vi, cử chỉ hoặc lời nói dục tính khi được nêu ra một cách rõ ràng hoặc ẩn ý như là một điều kiện khi tuyển dụng lao động, hoặc thái độ chấp thuận hay phản đối những hành vi, cử chỉ đó của người lao động được dùng làm căn cứ để quyết định tuyển dụng, hoặc những hành vi, cử chỉ đó nhằm mục đích hay gây ảnh hưởng một cách vô lý, can thiệp vào hiệu quả làm việc của người lao động hoặc tạo ra một môi trường làm việc căng thẳng, thù địch, xúc phạm lẫn nhau”. Hành vi xâm hại có thể bao gồm cả cưỡng hiếp hoặc có ý định cưỡng hiếp (UN. ORG). Mặc dù định nghĩa này của EEOC chỉ tập trung vào vấn đề xâm hại tình dục tại nơi làm việc, hiện nay xâm hại tình dục được ghi nhận ngày càng tăng trong môi trường giáo dục và các bối cảnh xã hội khác.

LẠM DỤNG TÌNH DỤC TRẺ EM

Mỗi năm có khoảng 1.000 trường hợp lạm dụng tình dục trẻ em được báo cáo tại Việt Nam (theo tờ Bưu điện Jakarta, 2012), song con số này có thể thấp hơn rất nhiều so với thực tế. Trong một nghiên cứu năm 2006 của tác giả Nguyễn H.T, gần 20% số trẻ em tham gia cho biết đã từng bị lạm dụng tình dục (Nguyen, 2006:113). Trong các trường hợp trẻ em bị lạm dụng tình dục được xác định rõ danh tính, độ tuổi của các em từ 2 đến 17, nhưng phổ biến nhất là 12 tuổi (UNICEF, 2005). Do thiếu các nghiên cứu trong lĩnh vực này, nên bản chất của lạm dụng tình dục trẻ em hoặc mối quan hệ giữa nạn nhân và kẻ phạm tội chưa được hiểu biết rõ ràng. Tuy nhiên, các nghiên cứu quốc tế cho thấy tỷ lệ lạm dụng tình dục trẻ em dưới 13 tuổi do cha mẹ và người thân gây ra khá cao (Whealin, 2007; Harris, 2013; Scriver và cộng sự 2013). Tình trạng tương tự dường như cũng xuất hiện tại Việt Nam. Tuy nhiên, cần có các nghiên cứu để hiểu rõ phạm vi và bản chất của hình thức bạo lực này, đặc biệt nó để lại những hậu quả nặng nề trong việc duy trì bạo lực giữa các thế hệ trong gia đình, như được đề cập trong phân tích số liệu điều tra quốc gia về BLGD đối với phụ nữ của TCTK (2010).

Các hậu quả của BLG

BLG gây ra hậu quả nặng nề đối với nạn nhân, gia đình và cộng đồng, bao gồm suy yếu sức khỏe, tổn thất về tài chính/kinh tế, xã hội và sự phát triển của cá nhân và tăng nguy cơ gặp phải các loại hình bạo lực khác. Điều quan trọng là những hậu quả này kéo dài trong suốt cuộc đời của người bị tác động và có thể duy trì sang cả các thế hệ tương lai.

Người bị BLG phải gánh chịu hậu quả về sức khỏe ở nhiều mặt khác nhau. Các nghiên cứu cho thấy rõ các con số về thương tật, kể cả tử vong gây ra bởi BLGD, quấy rối tình dục, buôn bán phụ nữ, mại dâm cưỡng bức và nạo phá thai cưỡng ép (Hoa, 2012: 52; TCTK, 2010; Duvvury và cộng sự 2012), tuy nhiên hậu quả về sức khỏe tâm thần mà BLG gây ra thường bị bỏ qua. Những hậu quả liên quan đến sức khỏe gắn liền với các hình thức BLG được thể hiện ở bảng trang sau:

Hậu quả về sức khỏe do BLG gây ra tại Việt Nam

Loại sức khỏe	Tác động	Bằng chứng
Sức khỏe thể chất	Tất cả các mức độ thương tật, kể cả tử vong	Được báo cáo trong tài liệu của tác giả Hoa, 2012: 52; TCTK, 2010; Duvvury và các tác giả khác 2012
Rối loạn sức khỏe tâm thần và nghiện ngập	Ý muốn tự sát	37% phụ nữ đã từng bị BLGD trong 12 tháng vừa qua (Duvvury và các tác giả khác 2012) Tỷ lệ trên cao hơn gấp 3 lần ở những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác hoặc tình dục (TCTK, 2010:83).
	Đã có hành động tự sát	6% nạn nhân của BLGD trong 12 tháng vừa qua Tỷ lệ trên cao hơn gấp 3 lần ở những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác hoặc tình dục (TCTK, 2010:83).
	Trầm cảm và các vấn đề sức khỏe tâm thần khác (ví dụ rối loạn căng thẳng sau sang chấn, căng thẳng, trầm cảm)	Nguy cơ bị trầm cảm tăng lên ở những nạn nhân BLGD (TCTK, 2010), xâm hại tình dục (ILO/MOLISA, 2013:32), tảo hôn (IPPF, 2006:11), buôn bán người (Hoa, 2012:52) và mại dâm (MOLISA/UNICEF, 2011:15).
	Nghiện ngập	Nguy cơ nghiện rượu và ma túy tăng lên đối với nạn nhân của tất cả các hình thức BLGD (Hoa, 2012:52).
Sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục	Sảy thai, thai chết lưu, nạo phá thai, các biến chứng sản khoa, sinh con nhiều lần, HIV và các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác, mang thai ngoài ý muốn.	Nguy cơ tăng đối với nạn nhân BLGD, tảo hôn (TCTK, 2010:21), (IPPF, 2006:11), quấy rối tình dục dưới hình thức cưỡng bức tình dục và cưỡng hiếp, mại dâm và mua bán người (ILO/MOLISA, 2013:32; IOM 2012:45; MOLISA/UNICEF, 2011:14; Hoa, 2012:52).

Con cái của các nạn nhân BLG cũng phải gánh chịu các hậu quả tiêu cực về sức khỏe. Chẳng hạn, trẻ có xu hướng gặp phải các vấn đề về hành vi (TCTK, 2010:21-22). Hơn 25% phụ nữ đã từng bị chồng bạo lực cho biết con cái họ thường xuyên gặp ác mộng và rất rụt rè hoặc dễ bị kích động so với gần 15% phụ nữ không bị chồng bạo lực. Hơn nữa, dường như phụ nữ từng bị chồng bạo hành cho biết con cái họ có xu hướng bỏ học hoặc lưu ban cao hơn (TCTK 2010:84). Trẻ em cũng phải gánh chịu các hậu quả của bạo lực xảy ra giữa cha mẹ, theo lời kể của một nạn nhân được dẫn chiếu trong nghiên cứu quốc gia:

“Khi tôi đến thăm cháu [con trai][ở nhà trẻ] tôi nhận ra điều đó [sự cô độc]. Cháu ngồi lặng yên một chỗ. Cháu không chơi với những đứa trẻ khác. Thật tội nghiệp. Trong trường học này, cháu chính là nạn nhân” (2010:85).

Trẻ em phải chứng kiến hay bị bạo hành tại gia đình có nguy cơ cao hơn sẽ tiếp tục bị bạo hành hoặc gây ra bạo hành khi lớn lên. Hơn nữa số phụ nữ đã từng bị BLGD trong nghiên cứu của TCTK cho biết con cái của họ đã phải chứng kiến bạo lực ít nhất một lần. Thêm vào đó, một phần tư số phụ nữ từng bị bạo hành cho biết con cái họ cũng đã từng bị bạo hành bởi cùng một đối tượng (TCTK, 2010:87).

Ngoài các hậu quả về sức khỏe, BLG có tác động tiêu cực đến tình trạng tài chính và kinh tế của mỗi cá nhân, gia đình và cả quốc gia. Mặc dù các nghiên cứu mới chỉ bắt đầu đánh giá tổn thất về kinh tế do BLG gây ra tại Việt Nam, một số nghiên cứu gần đây đã phác họa một số nét về những hậu quả kinh tế tiềm ẩn.

- **Tác động của BLGD đối với tình trạng kinh tế của cá nhân, gia đình và quốc gia:** Điều tra của TCTK cho thấy gần 1/3 phụ nữ bị lạm dụng cho biết công việc của họ bị gián đoạn bởi người chồng, 16% không thể tập trung vào công việc, 6,6% không có khả năng

làm việc do ốm đau và 7% mất tự tin do hậu quả của BLGD (TCTK, 2010). Duvvury và cộng sự cho biết phụ nữ từng bị bạo hành trung bình bị thiệt hại gần 20% thu nhập tiềm năng hàng tháng (2012:60). Ước tính ở cấp vĩ mô về tổn thất do BLGD gây ra chiếm đến 1,41% tổng thu nhập quốc nội (GDP) của Việt Nam. Tác động của BLGD đến năng suất lao động suy giảm chiếm tới 1,78% GDP và gần 38% ngân sách chính phủ cần chi cho y tế vào năm 2011 (đồng tác giả).

- **Học vấn và các cơ hội khác trong cuộc sống trở nên hạn chế đối với các nạn nhân:** Tảo hôn (Vu, 2009), mai dâm cưỡng bức (MOLISA/UNICEF, 2011:14), mua bán người (MOLISA/UNICEF, 2011:14) và xâm hại tình dục (ILO, 2013) gắn liền với việc trẻ em bỏ học và học vấn thấp (UNICEF, 2009). Việc không được học hành tử tế sẽ hạn chế các cơ hội phát triển cá nhân và nghề nghiệp và gây ra các tác động lâu dài về khả năng tài chính, từ đó có thể tác động tiêu cực đến con cái của các nạn nhân BLG.
- **Tác động của xâm hại tình dục đối với năng suất lao động của nạn nhân và các ngành sản xuất:** Nạn nhân bị quấy rối tình dục cũng phải đối mặt với những hậu quả tiêu cực về kinh tế do khó tập trung cho công việc hoặc mất năng suất lao động. Trong một số trường hợp, nạn nhân bị ép buộc phải tự rời bỏ công việc hoặc bị sa thải nếu từ chối các yêu cầu liên quan đến tình dục (ILO/MOLISA, 2013:32). Các yếu tố này cản trở sự tiến bộ trong sự nghiệp, hạn chế khả năng kinh tế trong tương lai của phụ nữ (đồng tác giả.32-33). Các doanh nghiệp và các tổ chức cũng phải gánh chịu hậu quả gây ra bởi nạn quấy rối tình dục trong cơ quan tổ chức mình, bao gồm: năng suất lao động và lợi nhuận giảm, mất uy tín và quan hệ kinh doanh, mất lao động lành nghề và tăng chi phí (ILO/MOLISA, 2013:33).

Các mối quan hệ xã hội của nạn nhân BLG và cuộc sống của họ nói chung cũng bị ảnh hưởng do sự kỳ thị, rối loạn căng thẳng sau sang chấn, bị cô lập, sợ bị người khác biết và mất tự tin. Hậu quả là sự tham gia của họ vào cuộc sống xã hội, một trong những điều kiện cần thiết để đảm bảo sự đại diện bình đẳng trong chính trị, bị hạn chế. Nussbaum viết: *“Bạo lực và đe dọa bạo lực làm ảnh hưởng đến khả năng phụ nữ tham gia tích cực vào các mối quan hệ xã hội và chính trị, nói lên tiếng nói của mình, được công nhận phẩm giá bình đẳng với những người khác”* (2005:173). Các nghiên cứu gần đây đã đưa ra một số ví dụ minh họa BLG hạn chế sự tham gia của phụ nữ vào cuộc sống xã hội và cộng đồng:

- **Thái độ kỳ thị đối với nạn nhân bị xâm hại tình dục làm cho họ e ngại không dám tố cáo hay tìm kiếm sự giúp đỡ.** Các quan niệm xã hội về vai trò giới tác động tiêu cực đến nạn nhân bị quấy rối tình dục vì họ thường bị đổ lỗi và kỳ thị vì điều này (ILO/MOLISA, 2013:32). Hậu quả là sự im lặng trước những hành vi quấy rối tình dục.
- **Các chuẩn mực giới gắn phụ nữ với sự bị động, phục tùng và trình trướng trước hôn nhân luôn đổ lỗi cho nạn nhân.** Huong (2009) giải thích các thái độ đối với bạo lực tình dục gây ra cho phụ nữ như sau: *“Người phụ nữ được hạnh không vượt quá các giới hạn về đạo đức và xã hội về cách ứng xử đúng đắn với phụ nữ, sẽ luôn an toàn; phụ nữ đáng tôn trọng là người phải dùng hết sức lực của mình để phản kháng lại kẻ tấn công để bảo vệ danh dự của mình; hiếp dâm cũng như các dạng tội phạm tình dục khác chỉ xảy ra ở các tầng lớp thấp và tầng lớp dân lao động”* (Huong 2009). Vì thế, phụ nữ khi bị xâm hại tình dục hay cưỡng hiếp thường ít khi tìm kiếm sự giúp đỡ - điều này càng làm cho quá trình hồi phục của họ trở nên khó khăn hơn.

LIÊN HỆ GIỮA CÁC HÌNH THỨC BẠO LỰC GIỚI

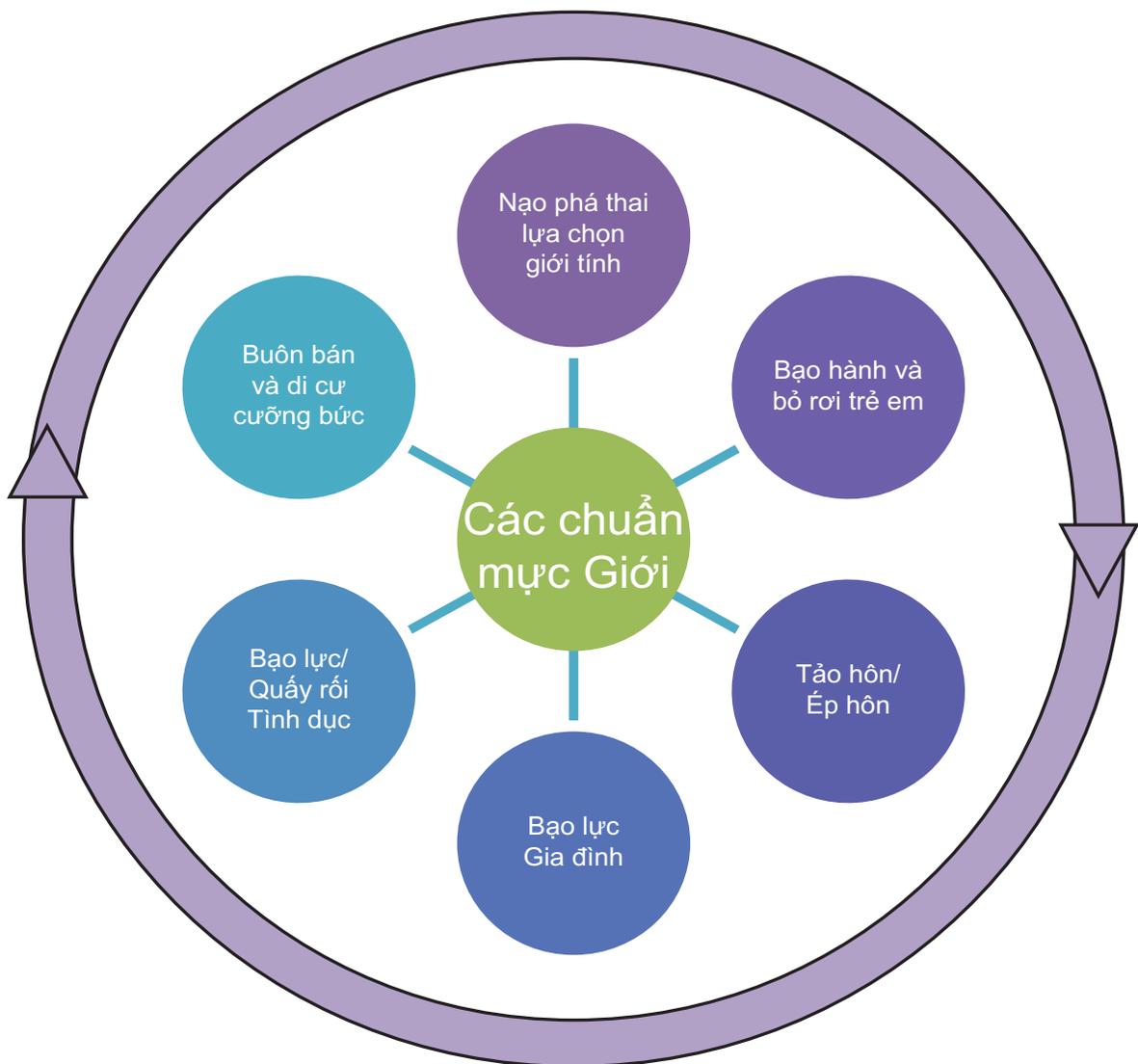
Tại Việt Nam và khắp nơi trên thế giới, các mối quan hệ quyền lực bất bình đẳng và quan niệm của cá nhân cũng như xã hội chấp nhận BLPN tại gia đình và cả nơi công cộng đã cho phép BLG tiếp diễn (UNHCR, 2003; UNGA, 2006). Ở Việt Nam, các quan niệm này cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Khổng giáo đặt các vai trò giới ở hai thái cực. Nam tính luôn được gắn với chủ động về tình dục, sức mạnh, uy lực và “nóng tính” và gắn với việc uống rượu và nóng giận, trong khi nữ tính lại được gắn với sự bị động về tình dục, sự phục tùng đối với nam giới, vai trò chăm sóc gia đình và “mát tính” để giữ gìn hòa thuận trong gia đình (Gardsbane và các tác giả khác, 2010: 22-24). Những quan niệm như thế về hành vi giới dẫn đến thái độ bình thường hóa bạo lực mà nam giới gây ra cho phụ nữ, tức là coi việc nam giới tức giận và ra uy đối với vợ là “việc tự nhiên”, còn việc không duy trì được hòa khí trong gia đình và không chấp nhận uy quyền của chồng lại bị coi là lỗi của người phụ nữ. Thêm vào đó, những chuẩn mực này cũng làm cho người ta e ngại, không dám tố cáo hành vi BLG do phụ nữ gây ra hoặc các hành vi BLG mà nam giới và người chuyển giới là nạn nhân, chỉ vì những hành vi này không nằm trong quan niệm truyền thống về vai trò giới.

Các chuẩn mực gia đình cũng có liên hệ với BLG. Sự chấp nhận BLG có liên hệ với các chuẩn mực xã hội được thể chế hóa và chủ trương của Nhà nước là xây dựng “Gia đình hạnh phúc”, tạo áp lực đối với cả nam giới và phụ nữ trong việc phải cố duy trì sự hòa thuận để giữ thể diện với mọi người xung quanh (Gardsbane, 2010b). Một báo cáo về quan niệm nam tính tại Việt Nam cho biết, nam giới thổ lộ rằng họ cảm thấy xấu hổ nếu để mọi người xung quanh biết về bạo lực xảy ra trong gia đình họ (Duc và các tác giả khác 2012). Phụ nữ cũng có xu hướng giấu diếm do áp lực phải dàn hòa với chồng để tránh bị cộng đồng phê phán vì đã không hoàn thành được thiên chức gìn giữ hòa khí trong gia đình. Chính điều này đã đẩy phụ nữ tới chỗ giữ im lặng trước hành vi BLGD.

Các chuẩn mực và quan niệm này dẫn đến sự tồn tại của tất cả các hình thức BLG tại Việt Nam. Vì có chung nguồn gốc, nên các hình thức BLG khác nhau có liên quan đến nhau, vì khi đã gặp phải một hình thức BLG thì nguy cơ gặp phải các hình thức BLG khác cũng tăng lên. Hình 2 dưới

đây thể hiện một số hình thức BLG phổ biến nhất tại Việt Nam. Dưới đây là hai ví dụ minh họa mối liên hệ qua lại giữa các hình thức BLG. Các ví dụ này chỉ mang tính minh họa vì Hình 2 cho thấy tất cả các hình thức BLG khác nhau đều có liên hệ với nhau một cách sâu sắc.

Hình 2. Mối liên hệ giữa các hình thức BLG tại Việt Nam



Ví dụ 3: Mại dâm cưỡng bức

Là phụ nữ và đã từng bị bạo hành là hai yếu tố cùng có liên hệ chặt chẽ với việc hành nghề mại dâm. Ngoài ra, một số yếu tố khác cũng được xác định là làm tăng nguy cơ phụ nữ bị đưa đẩy hoặc ép buộc hành nghề mại dâm tại Việt Nam, đó là: áp lực kinh tế, gánh nặng gia đình và trải nghiệm bạo hành trong quá khứ.

Những người hành nghề mại dâm thường giải thích rằng họ bước vào nghề này là do khó khăn kinh tế (NGO, 2007; Hien, 2012; Phuong và các tác giả khác, 2012). Khi đã làm nghề, nhiều người bắt đầu rơi vào cảnh mắc nợ chủ chứa, kẻ môi giới hoặc những người khác (Rubenson, và các tác giả khác 2005: 407). Những khoản nợ nần này không cho phép họ bỏ nghề hoặc tìm kiếm những nơi có điều kiện làm việc tốt hơn và làm cho họ phải đối mặt với nguy cơ tiếp tục bị bạo hành cao hơn.

Trách nhiệm phụ giúp gia đình mà con cái phải đảm nhiệm gây áp lực, buộc họ phải tìm cách hỗ trợ tài chính cho cha mẹ và những người thân khác trong gia đình. Trong khi gần như không có mấy lựa chọn về công việc, mại dâm có thể là cơ hội kiếm tiền để gửi về gia đình và làm tròn bổn phận với gia đình (Rushing, 2006). Các nghiên cứu cho biết người hành nghề mại dâm ở mọi lứa tuổi, cả nam và nữ, đều nhắc đến trách nhiệm hỗ trợ gia đình là một trong những áp lực đẩy họ tới chỗ phải hành nghề mại dâm và đeo đẳng với nghề này (IOM, 2012:26).

“Tất cả những gì tôi muốn làm là giúp đỡ mẹ tôi và làm tròn chữ hiếu với bố tôi bằng cách kiếm đủ tiền để xây mộ cho bố tôi” (nam, 16 tuổi, hành nghề mại dâm) (Huong và Dodds).

Việc đã từng bị bạo lực gia đình và/hoặc bạo lực tình dục có xu hướng dẫn đến khả năng tham gia hành nghề mại dâm cao hơn, vì nó có thể được coi là một cứu cánh để tránh tiếp tục bị bạo lực tình dục hay bạo lực gia đình hoặc xem như là lựa chọn duy nhất sau khi đã bị “bể bàng” bởi bạo lực tình dục. Tâm sự dưới đây của hai cô gái trẻ sẽ chứng minh điều này:

“Tôi có bà cô ở Hải Phòng, tôi làm giúp việc cho nhà cô ấy. Nhưng chú dượng lại sàm sỡ tôi. Một lần tôi đi xích lô chơi quanh thành phố. Anh đạp xích lô chở tôi tới đây (quán bar) và chủ quán trả anh ta 500.000đ. Chủ quán nói tôi phải tiếp khách vì ông ta đã trả 500.000 tiền xích lô cho tôi. Cô tôi không muốn tôi đi đâu và chú dượng tôi cũng muốn tôi ở lại vì những lý do riêng của ông ấy. Tôi không nói với ai về chuyện chú dượng, tôi không muốn bố mẹ tôi lo lắng về điều đó. Cô tôi không cũng biết chuyện gì cả.” (Hiền, Phó Thiên Lợi) (Rushing, 2007:8).

“Tôi vô cùng hoảng sợ nhưng không dám hét lên vì tôi sợ mọi người sẽ biết chuyện của tôi. Thế là tôi để cho anh ta hãm hiếp tôi. Tôi không dám nói cho bố mẹ biết về việc này, vì tôi sợ bố tôi sẽ đánh tôi thậm chí còn tệ hại hơn cả trước đây. Sau đó, bạn trai có quan hệ với tôi thêm vài lần, rồi sau đó anh ta ép tôi phải tiếp khách nữa”. (Rubensen và các tác giả khác 2005:18).

Một hậu quả của việc hành nghề mại dâm ở Việt Nam, cho dù vì lý do bị xô đẩy hay cưỡng bức, chính là nguy cơ bị bạo hành. Gần 30% gái mại dâm tại Việt Nam cho biết họ đã từng bị bạo lực tình dục và 22% bị cưỡng bức phải quan hệ với khách hàng (IOM, 2012:45). Phụ nữ hành nghề mại dâm cũng có nguy cơ bị bạo lực thể xác cao hơn so với nam giới làm nghề này (20% so với 12%) (đồng tác giả). Những khác biệt này có thể được giải thích bởi sự khác biệt về quyền lực giới giữa phụ nữ phải cung cấp dịch vụ cho khách hàng nam với nam giới cung cấp dịch vụ cho khách hàng nam khác. Trong trường hợp này, phụ nữ hành nghề mại dâm có nguy cơ gặp phải các hình thức bạo lực khác cao hơn.

Những ví dụ được thảo luận trong tài liệu này cung cấp bằng chứng về mối liên hệ giữa các hình thức BLG tại Việt Nam và nêu bật cách thức mà các yếu tố mang tính quan niệm về chuẩn mực đã tiếp sức cho bạo lực và duy trì BLPN như thế nào. Các yếu tố này cần được hiểu trong bối cảnh vòng xoáy bạo lực đã trình bày ở trên. Bất bình đẳng giới trong mối liên hệ với đói nghèo, cơ hội học hành, việc đã từng bị bạo lực hay chứng kiến bạo lực, các quan niệm như chuộng con trai và chấp nhận BLG, cùng các chuẩn mực về gia đình và giới đều liên quan đến tất cả các hình thức BLG. Hậu quả cuối cùng là quyền lực của phụ nữ bị hạ thấp cả trong gia đình, tại nơi làm việc và ngoài xã hội. Đối với nhiều nạn nhân, việc đã từng bị BLG dẫn đến bất lợi tích tụ do khả năng dễ bị bạo lực tăng lên và họ lại gặp phải các hình thức bạo lực khác bên cạnh những bạo lực ban đầu.

Các ví dụ này cho thấy mặc dù phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ cao nhất trở thành

nạn nhân của BLG do bất bình đẳng giới gây ra, BLG cũng tác động đến nam giới, trẻ em trai, người chuyển giới và các đối tượng khác không chấp nhận các quan niệm truyền thống về vai trò của nam giới. Ở Việt Nam, quan niệm này cho rằng nam giới thì tính khí hung hăng, hay lấn át và “nóng tính”, còn ngược lại, phụ nữ thì thụ động, phục tùng và cam chịu. Báo cáo tóm tắt của TCTK nêu rõ mối liên hệ giữa những hành vi gắn với “các hình thức thể hiện nam tính tiêu cực” như uống rượu và đánh lộn với những người cùng giới khác và hành vi gây BLGD (2013:8). Những quan niệm này về hành vi giới “bình thường” không chỉ tác động đến nguy cơ gây bạo hành hoặc bị bạo hành mà còn ảnh hưởng đến việc xây dựng luật pháp và chính sách giải quyết BLG tại Việt Nam. Trong phần dưới đây, các chức năng của luật pháp và chính sách phòng chống BLG tại Việt Nam sẽ được đánh giá trong mối liên quan với vòng xoáy BLG.





PHẦN II:

BỐI CẢNH LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH PHÒNG CHỐNG BLG TẠI VIỆT NAM, 2010-2013

Hai luật quan trọng nhất trong khung pháp lý phòng chống BLG tại Việt Nam là Luật Bình đẳng giới (2006) và Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình (2007). Luật Bình đẳng Giới nghiêm cấm các hành vi bạo lực vì lý do giới và đề ra các biện pháp đảm bảo BĐG nhằm vào một số nguyên nhân mang tính cấu trúc (CPVN, 2006). Luật PCBLGD tập trung vào vấn đề BLGD do các thành viên trong gia đình gây ra trong khuôn khổ gia đình.

Mặc dù Luật PCBLGD coi tất cả các hình thức BLGD (thể xác, tinh dục, kinh tế và tâm lý) là phi pháp, song chỉ những trường hợp bạo lực thể xác nghiêm trọng được cho là gây tỉ lệ thương tật từ 31% trở lên, có xác nhận của bác sỹ mới được xử lý theo thủ tục tố tụng hình sự do cơ quan Nhà nước khởi tố, còn các hình thức bạo lực khác chủ yếu được xử lý theo thủ tục tố tụng dân sự và xử lý hành chính hoặc theo thủ tục tố tụng hình sự theo đơn khởi kiện của phụ nữ bị hại (UNODC, 2011, UNODC/ UN Women, 2013).

Trong các tình huống BLGD, phụ nữ thường khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ chữa trị y tế, do bị chồng cấm không cho ra khỏi nhà hoặc do nhà cách xa bệnh viện và trạm y tế, vì thế, lầy xác nhận thương tật của bác sỹ để dùng cho khởi tố hình sự dường như là điều không thể thực hiện được. Các thủ tục tố tụng dân sự thay thế cho tố tụng hình sự và tư tưởng "Gia đình hạnh phúc" đều tập trung khuyến khích hòa giải trong gia đình, chỉ trong trường hợp hành vi bạo lực lặp đi lặp lại nhiều lần thì mới được xử lý bằng các biện pháp mạnh hơn. Các thủ tục tố tụng dân sự khác chỉ bao gồm tư vấn giáo dục cho người phạm tội ở cấp cơ sở và "góp ý, phê bình" với những người tái phạm (Bộ VHTTDL, 2013:6). Thêm vào đó, kiến thức của các cán bộ và công chức về Luật PCBLGD rất hạn chế, nhiều người thậm chí vẫn cho rằng BLGD là chuyện riêng của mỗi gia đình.

Những điểm yếu trong quá trình thực hiện Luật PCBLGD đã được xác định, bao gồm: thiếu nhận thức về luật; chế tài không đủ mạnh, chỉ mang tính chất cảnh cáo, khuyến nhủ và giáo dục; và việc không thể khởi tố các hình thức bạo lực khác không phải là

bạo lực thể xác. Nghị định số 8 và Thông tư số 16 (Bộ Y tế) và số 2 (Bộ VHTTDL) được ban hành nhằm hướng dẫn thực hiện Luật PCBLGD, thủ tục tư vấn và chăm sóc y tế cho nạn nhân. Việc xây dựng luật pháp đủ mạnh với qui trình thực hiện rõ ràng và hiệu quả là hết sức cần thiết để đảm bảo BLGD không bị bình thường hóa và coi là chuyện nội bộ gia đình mà là phải được coi là một vấn đề xã hội, đòi hỏi giải pháp khắc phục mạnh mẽ và toàn diện.

Các chương trình nhằm mục đích nâng cao nhận thức và giảm tỉ lệ BLG tại Việt Nam đã được thực hiện trong khoảng năm năm vừa qua, trong đó đáng lưu ý là Chương trình Chung của CPVN và LHQ về Bình Đẳng Giới (2009). Các biện pháp can thiệp được triển khai thông qua chương trình này bao gồm các chiến dịch nâng cao nhận thức của cộng đồng, các nhà lãnh đạo và hoạch định chính sách địa phương cũng như soạn thảo các tài liệu giáo dục và truyền thông. Nam giới và trẻ em trai cũng là đối tượng tiếp cận của các sáng kiến này, chẳng hạn như cuộc vận động trên toàn quốc mang tên "Tôi là đàn ông, tôi phản đối bạo lực" hay "Phong trào Công bằng Giới trong trường học" tại Đà Nẵng (ICRW, 2012) và các câu lạc bộ nhằm vào những người gây bạo lực hay nam giới nói chung, chẳng hạn câu lạc bộ "Người chồng và Người cha", "Câu lạc bộ Đàn ông" do Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số (CCIPH) thành lập và các khóa đào tạo phòng chống bạo lực dành cho nam giới gây bạo lực (Bộ VHTTDL, 2013).

Mặc dù CPVN đã cam kết giảm BLG, Gardsbane và các tác giả khác (2010) đã xác định một số thách thức trong quá trình thực hiện các chính sách BLG. Ngân sách hạn chế, các chuẩn mực và thái độ trong hệ thống tư pháp, sự thiếu phối hợp và trách nhiệm giải trình về pháp luật phòng chống BLG cũng như thiếu hệ thống thu thập dữ liệu và báo cáo thống nhất về BLG là những rào cản cho việc thực hiện các điều luật mới về phòng chống BLG như Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình và Luật phòng chống Buôn bán người. Tài liệu thảo luận của Gardsbane cung cấp một số khuyến nghị nhằm tăng cường chính sách,

chẳng hạn như việc xây dựng Luật phòng chống Buôn bán người và tham gia ký Nghị định thư Palermo. Cả hai khuyến nghị này đã được Việt Nam thực hiện vào năm 2011 (đồng tác giả.2010). Một số khuyến nghị quan trọng khác như xây dựng khung theo dõi, đánh giá, các chỉ số và yêu cầu báo cáo áp dụng cho tất cả các luật và chính sách, xây dựng cơ chế phối hợp về Bình đẳng Giới và phòng chống BLG và tăng

cường pháp luật trong đó qui định hành vi kỳ thị và phân biệt đối xử là phi pháp, đã được các cơ quan LHQ đề xuất và CPVN chấp thuận, như thể hiện trong Kế hoạch chung giữa CPVN và LHQ cho giai đoạn 2012-2016. Mặc dù Việt Nam đã bắt đầu quá trình xây dựng một môi trường chính sách toàn diện nhằm giải quyết vấn đề BLG, vẫn còn tồn tại nhiều thách thức cần khắc phục.

	Luật pháp	Chính sách	Văn bản chiến lược
Bình đẳng giới	Hiến pháp Việt Nam 1992, điều 52, 63	Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, 2008 (hướng dẫn thực hiện Luật BĐG)	Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010
	Bộ luật Dân sự 1995, Điều 5	Nghị định số 48/2009/NĐ-CP, 2009 (qui định các biện pháp đảm bảo BĐG)	Các kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2005, 2006-2010
	Luật Hôn nhân và Gia đình 2000, Điều 2	Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, 2009 (qui định hình phạt áp dụng đối với các vi phạm hành chính)	Chiến lược Gia đình quốc gia 2005-2010
	Bộ luật Hình sự 1999, Điều 3	Nghị quyết số 57/2009/NQ-CP, (thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước).	Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010
	Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 8, 2004		Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội, 2011-2020
	Luật Bình đẳng Giới, 2006		Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (Hà Nội 2003)
			Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (2011-2020) và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới (2011-2016).

	Luật pháp	Chính sách	Văn bản chiến lược
Bạo lực gia đình	<p>Hiến pháp Việt Nam, 1992</p> <p>Bộ luật Dân sự, 1995</p> <p>Luật Hôn nhân và gia đình, 2000</p> <p>Bộ luật Hình sự, 2003</p> <p>Bộ luật Tố tụng dân sự, 2004</p> <p>Luật Bình đẳng giới, 2006</p> <p>Luật Phòng chống bạo lực gia đình, 2007</p> <p>Pháp lệnh Dân số 03/2003/PL-UBTVH11</p>	<p>Chỉ thị về việc thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình Số 16/2008/CT-TTG (hướng dẫn phối hợp giữa các bộ có trách nhiệm đối với việc thực hiện Luật PCBLGD).</p> <p>Nghị định số 08/2009/NĐ-CP về việc (hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật PCBLGD).</p> <p>Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật PCBLGD số 16/2009/TT-BYT-của Bộ Y tế (hướng dẫn việc tiếp nhận, chăm sóc y tế và báo cáo về các bệnh nhân tại các cơ sở y tế là nạn nhân của BLGD).</p> <p>Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật PCBLGD số 02/2010/TTBVHTTDL-2010 (qui định chi tiết về các thủ tục liên quan đến các cơ sở tư vấn, dịch vụ và nhân viên tư vấn).</p> <p>Thông tư Số 23/2011/TT-BVHTTDL: quy định thu thập, xử lý thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.</p>	<p>Kế hoạch hành động phòng chống bạo lực gia đình của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2008-2015</p> <p>Chương trình hành động quốc gia phòng chống bạo lực gia đình, 2014-2020</p> <p>Chiến lược gia đình quốc gia 2005-2010.</p>

	Luật pháp	Chính sách	Văn bản chiến lược
		<p>Thông tư số 24/2011/TT-BVHTTDL: Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện khen thưởng cá nhân, tập thể tham gia phòng, chống bạo lực gia đình; đối tượng, điều kiện, cơ quan hoàn trả thiệt hại về giá trị tài sản cho người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình</p> <p>Thông tư của Bộ Tư pháp số 07/2011/TT-BTP: Thông tư này hướng dẫn bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức cán bộ và hoạt động trợ giúp pháp lý. Thông tư xác định phụ nữ là nạn nhân của bạo lực là nhóm đối tượng cần được các tổ chức trợ giúp pháp lý ưu tiên hỗ trợ và qui định nhiệm vụ của các cán bộ và các tổ chức trợ giúp pháp lý (trong việc xác định nạn nhân, tư vấn pháp lý và đại diện pháp lý). (UNODC, 2011:12).</p> <p>Thông tư liên tịch số 143/2011/TTLT/BTC-BVHTTDL: quy định chế độ quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ các cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình và các địa chỉ tin cậy tại cộng đồng (Bộ VHTTDL, 2013).</p>	

	Luật pháp	Chính sách	Văn bản chiến lược
Mua bán phụ nữ và trẻ em gái	<p>Luật Phổ cập Giáo dục tiểu học, 1991</p> <p>Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, 2004</p> <p>Hiến pháp, Điều 65, 1992</p> <p>Bộ luật Hình sự, các điều 119, 120, 1999</p> <p>Bộ luật Lao động, 1995</p> <p>Luật Phòng chống Buôn bán người, 2012.</p>	<p>Chỉ thị Số 766/1997/TTg</p> <p>Nghị quyết 09/1998/NQ-CP</p> <p>Nghị định 62, tháng 10/2012 (xác định nạn nhân bị mua bán).</p>	<p>Chương trình hành động quốc gia phòng chống mua bán phụ nữ và trẻ em 2004-2010</p> <p>Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em 2001-2010</p> <p>Chương trình hành động quốc gia phòng chống mua bán người (2011-2015).</p>
Tỷ số giới tính khi sinh	<p>Dự thảo Luật Dân số (qui định các điều kiện nạo phá thai hợp pháp).</p>	<p>Luật Hôn nhân và Gia đình (đang được sửa đổi).</p>	
Quấy rối tình dục	<p>Quấy rối tình dục tại trường học: Điều 75.1 Luật Giáo dục.</p> <p>Quấy rối tình dục tại nơi làm việc: các điều 8, 37, 182, 183 của Bộ luật Lao động được sửa đổi và bổ sung năm 2012, song vẫn thiếu một định nghĩa rõ ràng.</p> <p>Sửa đổi các điều 8, 37, 182, 183 của Bộ luật Lao động, 2012.</p>	<p>Quấy rối tình dục tại các cơ sở y tế: Điều 27.2 của Nghị định số 45/2005/NĐ-CP ngày 6-4-2005 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.</p>	
Mại dâm	<p>Bộ luật Hình sự, 1999</p> <p>Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em, 2004</p> <p>Pháp lệnh Phòng chống Mại dâm, 2003.</p>	<p>Nghị định của Bộ Công an về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tệ nạn xã hội.</p>	

Luật pháp

Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực cam kết thực hiện các nghĩa vụ thông qua ký kết nhiều hiệp ước và công ước quốc tế về nhân quyền, liên quan đến bình đẳng giới và BLG, đặc biệt là BLGD, bao gồm: CEDAW, Công ước Quốc tế về Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa và Công ước về Quyền Trẻ em cũng như các cam kết khác, như cam kết được đưa ra tại Phiên họp thứ 57 của Ủy ban về Địa vị của phụ nữ năm 2013. Năm 2011, Việt Nam là nước ký kết Công ước của LHQ về Phòng chống Tội phạm có Tổ chức Xuyên Quốc gia và Nghị định thư bổ sung về Phòng chống và Trừng phạt nạn Buôn bán người (Nghị định thư Palermo Protocol).

Cùng với những cam kết quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Luật Bình đẳng Giới (2006), sau đó là Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình vào năm 2007 - đánh dấu những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng khung pháp lý giải quyết vấn đề BLG tại Việt Nam. Trong hai năm vừa qua, CPVN đã nỗ lực thực hiện các cam kết thông qua việc giới thiệu các luật mới. Luật Phòng chống Buôn bán Người có hiệu lực ngày 1/1/2012 và đưa ra định hướng cho việc tiếp nhận, tái hòa nhập và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán và qui định chi tiết các cơ quan có trách nhiệm thực hiện luật. Bộ luật Lao động cũng được sửa đổi năm 2010 nhằm điều chỉnh vấn đề quấy rối tình dục tại nơi làm việc, cụ thể tại Điều 8 (cấm quấy rối tình dục), Điều 37 (người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động), Điều 183 (cấm ngược đãi), và đặc biệt là nghĩa vụ báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền (Điều 182). Thêm vào đó, Luật Dân số đang được dự thảo để thay thế Pháp lệnh Dân số, sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn tình trạng nạo phá thai để phòng tránh vấn đề nạo phá thai lựa chọn giới tính.

Những tiến bộ kể trên đã đóng góp quan trọng cho việc hoàn thiện khuôn khổ luật pháp và nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải tìm cách giải quyết các hình thức BLG, tuy nhiên vẫn tồn tại một số quan ngại. Chẳng hạn, Luật phòng chống Buôn bán người mới ban hành không đưa ra định nghĩa cụ thể về “buôn bán người”. Bản tiếng Việt của luật sử dụng thuật ngữ “mua và bán” - thuật ngữ này không mô tả đầy đủ các tình huống được coi là buôn bán người theo định nghĩa của Nghị định thư Palermo (UNODC/UN Women 2013:16). Sự khác nhau trong cách xác định nạn nhân và diễn giải luật của các cơ quan khác nhau dẫn đến sự không nhất quán trong thực hiện luật. Luật cũng không qui định rõ ràng việc bảo vệ nạn nhân và vì thế không khuyến khích được nạn nhân tố cáo kẻ phạm tội, đặc biệt là nạn nhân bị buôn bán vì mục đích tình dục. Hơn nữa, luật này dẫn chiếu đến qui định của Bộ luật Hình sự, thường gặp nhất là Điều 119 (buôn bán người) và Điều 120 (mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em) (đồng tác giả). Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự lại không thể hiện được hết các hành vi bị cấm bởi Luật Phòng chống Buôn bán Người, dẫn đến sự bất cập giữa luật và việc thực thi luật.

Cuối cùng, luật đòi hỏi sự hậu thuẫn của cơ chế hỗ trợ và qui trình cụ thể. Nạn nhân bị buôn bán phải đối mặt với nhiều vấn đề như khả năng mắc bệnh mãn tính (như nhiễm HIV), không có giấy tờ tùy thân, bị kỳ thị khi trở về cộng đồng và rối loạn tâm lý liên quan đến sang chấn, đồng thời cũng cần có nơi ở và được chăm sóc y tế, hỗ trợ về tài chính, giấy tờ đi lại và tư vấn pháp lý (Hoa, 2012: 53-54). Do vấn đề hồi hương và tái hòa nhập của nạn nhân bị buôn bán rất phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, ban ngành và qui trình, thủ tục kéo dài, nên rất cần sự phối hợp và giám sát hiệu quả của một cơ quan đầu mối thống nhất để đảm bảo luật được thực hiện một cách nhất quán và nạn nhân nhận được sự hỗ trợ đầy đủ của pháp luật.

Bộ luật Lao động có vai trò quan trọng trong việc phân biệt những người có nguy cơ trở thành tội phạm hay nạn nhân, chẳng hạn như bệnh nhân, sinh viên hay khách hàng (ILO/MOLISA, 2013:37). Tuy nhiên bộ luật sửa đổi lại có nhược điểm là không qui định rõ trách nhiệm của người chủ lao động trong việc phòng ngừa và báo cáo hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc mà lại giao trách nhiệm tố cáo hành vi quấy rối tình dục cho người lao động, và như vậy, vô hình chung đã tạo thêm gánh nặng cho họ, những người vốn đã có nguy cơ bị quấy rối. Hơn nữa, không có cơ chế cưỡng chế hay thủ tục tố cáo rõ ràng, một phần do chưa rành mạch về định nghĩa “quấy rối tình dục” và chính sách thì lại được qui định trong Bộ luật Lao động mà không được nêu trong Bộ luật Hình sự. Chính điều đó làm giảm nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề quấy rối tình dục.

Liên quan đến Luật Dân số, các ý kiến thảo luận ban đầu cho rằng luật này sẽ qui định về điều kiện nạo phá thai, bao gồm nạo phá thai do bị cưỡng hiếp, nạo phá thai để cứu sống người mẹ, loại bỏ thai nhi có dị tật bẩm sinh hoặc khi người mẹ quá trẻ hoặc không có đủ khả năng tài chính để nuôi con (Viet Nambridge, 23/06/2013). Mặc dù cần có các giải pháp để giảm tỉ lệ nạo phá thai và nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính, cần thận trọng khi thông qua một đạo luật có thể làm hạn chế quyền của phụ nữ do hạn chế quyền lựa chọn sinh sản của họ. Hơn thế nữa, qui trình chứng minh một phụ nữ mang thai do bị cưỡng hiếp lại không được qui định rõ ràng và điều này có thể tạo thêm áp lực đối với các nạn nhân bị bạo lực tình dục. Các can thiệp về bình đẳng giới sẽ hiệu quả hơn mà không làm mất đi quyền lựa chọn khi nào và trong hoàn cảnh nào thì mang thai và sinh con của phụ nữ nếu tập trung vào các nguyên nhân gốc rễ, đặc biệt là các chuẩn mực và quan niệm xã hội như tâm lý chuộng con trai.

Bối cảnh chính sách

Các chính sách tại Việt Nam từ năm 2010 đến nay luôn tập trung vào giải quyết các khía cạnh của BLG thông qua hỗ trợ thực hiện và giải thích về các luật hiện hành, như Luật PCBLGD, Luật BGD và Luật vừa mới ban hành về Phòng chống buôn bán người.

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (2011-2020)

Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2020 được ban hành năm 2011, tạo cơ sở cho việc điều phối công tác về các vấn đề liên quan đến bình đẳng giới, qui định chi tiết trách nhiệm thực hiện các chương trình và đề ra các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể. Chiến lược cũng đề cập chi tiết về vấn đề BLGD và buôn bán người (mục tiêu 6) cũng như nạo phá thai và mất cân bằng giới tính khi sinh (mục tiêu 4), phản ánh hiểu biết rộng hơn về các tác động tiêu cực của BLG và nguyên nhân sâu xa - bất bình đẳng giới. Các nỗ lực của Chính phủ Việt Nam là rất trân trọng. Tuy nhiên, vẫn còn một số nhược điểm trong chiến lược, như trách nhiệm thực hiện các hợp phần khác nhau rất dàn trải, không rõ ràng về cơ quan đầu mối hay bộ chủ quản cũng như hạn hẹp về ngân sách.

Chính sách phòng chống bạo lực gia đình

Để bổ sung và hỗ trợ thực hiện Luật PCBLGD (2007), ngoài các Thông tư số 2 và 16 và Nghị định số 8 (xem bảng mô tả ở trên), sáu thông tư khác đã được ban hành vào năm 2011 nhằm hỗ trợ thực hiện Luật PCBLGD với mục tiêu chuyên môn hóa vai trò và trách nhiệm của những người cung cấp dịch vụ phòng chống BLGD. Đây là những văn bản pháp qui quan trọng nhằm nâng cao vị trí và giá trị của những người làm công tác phòng chống BLGD. Hơn thế nữa, các thông tư đã tạo ra một khuôn khổ toàn diện hơn cho việc thực hiện Luật PCBLGD thông qua Chương trình Hành động Quốc gia Phòng chống BLGD.

Chương trình hành động quốc gia phòng chống BLGD tới năm 2020

Trên cơ sở đánh giá những thành công và hạn chế của Luật PCBLGD, Chương trình Hành động Quốc gia PCBLGD đến năm 2020 được thông qua nhằm bổ sung, hỗ trợ và khắc phục những hạn chế đó thông qua biên soạn các văn bản hướng dẫn thực hiện, phối hợp liên ngành cũng như thu thập và quản lý số liệu định kỳ. Chương trình đặt ra các mục tiêu, chỉ số và biện pháp can thiệp đặc biệt chú trọng đến tăng cường trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong phòng chống BLGD. Mục tiêu này tiếp tục được triển khai thông qua xây dựng và nhân rộng các mô hình can thiệp và xây dựng các chiến lược sáng tạo để phát hiện sớm, hỗ trợ và áp dụng nghiêm chế tài xử phạt.

Chương trình hành động có khả năng đem lại tác động lớn trong nâng cao kiến thức và thực hiện Luật PCBLGD. Tuy nhiên, hạn chế về kinh phí có thể sẽ cản trở việc thực hiện chương trình một cách trọn vẹn. Thêm vào đó, hiệu lực thi hành của Luật PCBLGD có thể bị cản trở do sự bất bình đẳng về quyền lực, quan niệm xã hội và các chuẩn mực giới khuyến khích xây dựng “Gia đình hạnh phúc” cũng như sự kỳ thị đối với phụ nữ dám tố cáo bạo lực trong gia đình và sự chấp nhận, dung túng cho bạo lực mà người chồng gây ra. Mục tiêu của chương trình không đề cập đến các biện pháp can thiệp cụ thể nhằm giải quyết các quan niệm này trong xã hội hoặc trong các cơ quan và chính quyền.

Chính sách phòng chống buôn bán người

Chương trình Hành động Quốc gia phòng chống Buôn bán Người (2011-2015) đặt ra các mục tiêu và các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường nhận thức và thực hiện Luật Phòng chống Buôn bán Người (2012). Trong số các mục tiêu này có mục tiêu tăng cường nhận thức về pháp luật phòng chống mua bán người và cải thiện các cách thức đấu tranh với nạn mua bán người thông qua các hoạt động giáo dục, nâng cao hiệu quả của công tác điều tra và truy tố các vụ mua bán người, cải thiện việc hệ thống hóa các văn bản pháp luật và thực thi luật cũng như tăng cường hợp tác quốc tế (Dung và cộng sự 2011).

Ngoài Chương trình Hành động Quốc gia, Nghị định 62 được Bộ Công an ban hành tháng 10/2012 hướng dẫn việc xác định nạn nhân bị buôn bán. Trước đây, chính quyền yêu cầu phải xác định danh tính hoặc phải bắt được kẻ mua bán người trước khi một người có thể được công nhận là nạn nhân của nạn mua bán người và được nhận sự hỗ trợ. Nghị định 62 qui định việc xác định nạn nhân “dựa trên một số yếu tố bao gồm các tài liệu và bằng chứng từ cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục; thông tin và các tài liệu do nạn nhân được giải thoát hoặc các văn phòng đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và đối tác nước ngoài cung cấp; lời khai của nạn nhân và người làm chứng” (Hoa, 2012). Mặc dù đã loại bỏ yêu cầu phải xác định danh tính kẻ mua bán người, Nghị định này vẫn bị phê phán là qui định quá hẹp và thiếu danh sách các chỉ số chi tiết có thể sử dụng bởi các cơ quan có thẩm quyền để chứng thực nạn nhân (đồng tác giả).



PHẦN III:

KIỆN TOÀN KIẾN THỨC VÀ THỰC TIỄN



Chính phủ Việt Nam đã có nhiều bước tiến trong việc xây dựng khung pháp lý và chính sách phòng chống BLG, bảo vệ nạn nhân và trừng phạt các hành vi BLG, đặc biệt tập trung vào vấn đề BLGĐ, buôn bán người và quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Chính phủ Việt Nam cũng đã xây dựng các chiến lược và chính sách hỗ trợ việc thực hiện khung pháp lý này dựa trên công tác nghiên cứu và đánh giá. Các biện pháp can thiệp, các chương trình, chính sách và pháp luật là minh chứng cho sự cam kết của Chính phủ Việt Nam nhằm giải quyết toàn diện vấn đề BLG và từ đó mở rộng hiểu biết về tính phức tạp và tế nhị của BLG tại Việt Nam⁷. Tuy nhiên, khoảng trống kiến thức về BLG trong nhóm các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan chịu trách nhiệm trong việc tạo sự thống nhất giữa các luật, chính sách và chương trình cũng như điều phối liên ngành để có đối sách hiệu quả với vấn đề BLG đã được xác định. Sự thiếu vắng cách tiếp cận đa ngành và điều phối tập trung trong việc giải quyết đa hình thức BLG cũng đã được đề cập.

Khoảng trống trong kiến thức và công tác nghiên cứu

Tài liệu nghiên cứu về các hình thức BLG khác nhau tại Việt Nam này chỉ ra một số khoảng trống trong các nghiên cứu và kiến thức hiện có về các hình thức cụ thể của BLG đã được xác định, bao gồm:

- **Hiểu biết hạn chế về BLG** đã chỉ tập trung vào BLGĐ mà bỏ qua nạn nhân/kẻ phạm tội không mang tính truyền thống và bỏ qua các hình thức BLG, như mại dâm cưỡng bức. Hơn nữa, mặc dù một số hình thức BLG khác đã được xem xét nhưng chỉ thông qua những lăng kính hẹp, như chỉ tập trung vào quấy rối tình dục nơi công sở hoặc bạo lực do nam giới gây ra cho vợ hoặc bạn tình.

- **Thiếu sự quan tâm giải quyết các chuẩn mực và quan niệm nền tảng** vốn bình thường hóa BLG, làm cho việc tố cáo, thực thi pháp luật, báo cáo và truy tố tội phạm trở nên khó khăn hơn.
- **Thiếu kiến thức và/hoặc hiểu biết về các mối liên kết** giữa các hình thức BLG làm tăng nguy cơ gặp phải các hình thức bạo lực khác. Sự hiểu biết kỹ lưỡng về cách thức mà các hình thức BLG làm tăng nguy cơ gặp phải bạo lực khác sẽ giúp xác định trọng tâm của các điều luật, chính sách và chương trình nhằm làm giảm BLG.

Một trong những thiếu sót ảnh hưởng đến hiểu biết về BLG là các nghiên cứu thường được thực hiện tách biệt, tức là các hình thức BLG được xem xét một cách riêng rẽ. Vì thế, thiếu hụt đáng kể về kiến thức liên quan đến BLG đã hạn chế tính hiệu quả của luật pháp, chính sách và chương trình kể cả khi có mục tiêu đúng đắn.

Khoảng trống trong luật pháp và chính sách

Báo cáo này và các nghiên cứu khác cho thấy những khoảng trống trong khung luật pháp và chính sách. Một trong những vấn đề quan trọng và mang tính xuyên suốt nhất là xu hướng bỏ qua mối liên hệ giữa các hình thức BLG và xem xét từng hình thức này một cách độc lập, trong đó các chương trình và can thiệp chỉ tập trung giải quyết một hình thức bạo lực nào đó và các bộ, ngành khác nhau được giao nhiệm vụ giải quyết các hình thức bạo lực khác nhau. Hậu quả là các hình thức BLG được xem xét và xử lý một cách tách biệt, làm hạn chế phương pháp tiếp cận toàn diện và tính hiệu quả của các hoạt động can thiệp được đề cập trong các chính sách và chương trình. Chẳng hạn, vấn đề BLGĐ thuộc trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VHTTDL), buôn bán người thuộc trách nhiệm của Bộ Công an, tảo hôn thuộc trách nhiệm của Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, còn bình đẳng giới hay các hành vi bạo lực giới thuộc trách nhiệm Bộ LĐTBXH.

⁷ Xem tài liệu Ministry of Culture, Sports and Tourism 2013 (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 2013) đề cập các biện pháp can thiệp do các tổ chức xã hội dân sự thực hiện.

Vì thế dẫn đến mối liên hệ giữa các hình thức BLG mặc dù rõ ràng nhưng vẫn bị bỏ qua và vấn đề BLG không được xem xét một cách toàn diện. Hơn nữa, sự phối hợp không hiệu quả giữa các bộ, ngành, cơ quan và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau của BLG dẫn đến không kết nối được mối liên hệ giữa các loại hình BLG và hạn chế khả năng giải quyết vấn đề BLG một cách toàn diện của Chính phủ. Đẩy mạnh phối hợp liên ngành sẽ tăng cường được tác động cộng hưởng các nỗ lực của các bộ, ngành khác nhau nhằm giải quyết các hình thức khác nhau BLG.

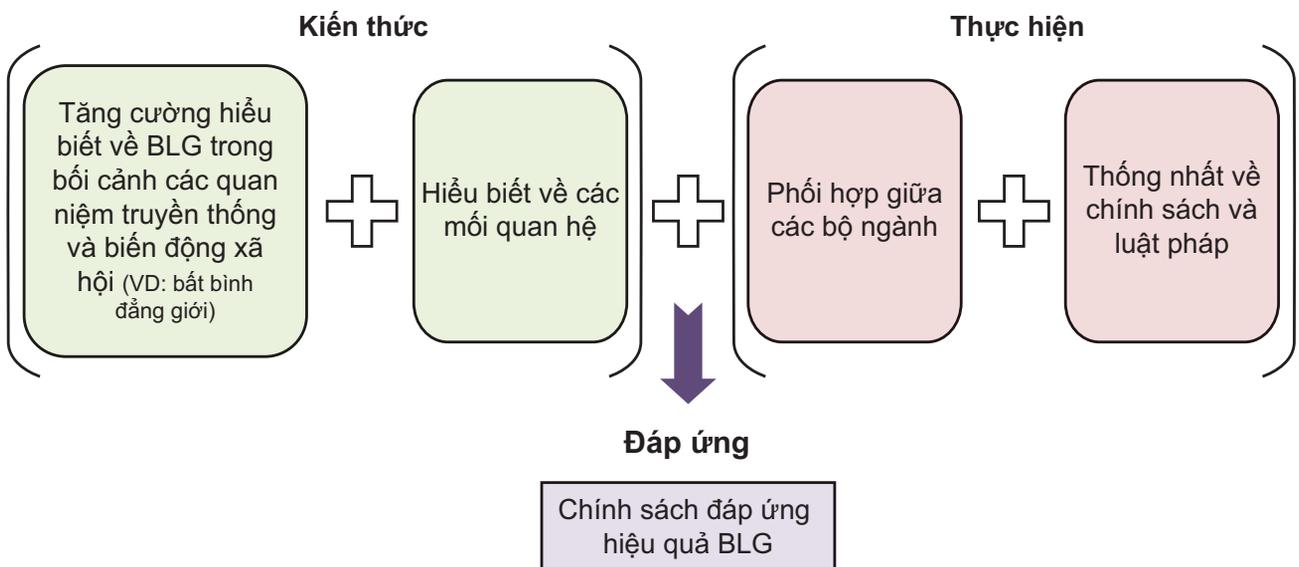
Khoảng trống trong công tác thu thập và quản lý dữ liệu

Các nghiên cứu mới đây đều đề cập đến tình trạng thiếu dữ liệu tin cậy, chất lượng và định kỳ để có thể theo dõi được tiến độ thực hiện các can thiệp phòng chống BLG cũng như để hiểu rõ sự biến đổi của BLG khi có sự thay đổi của xã hội và kinh tế. Nghiên cứu về thiệt hại tài chính cho thấy các cơ sở cung cấp dịch vụ không ghi chép một cách có hệ thống các trường hợp bạo lực mà phụ nữ đến với cơ sở (Duvvury và cộng sự 2012). Ở những cơ sở có ghi chép thì dữ liệu cũng được nhập vào hệ thống dữ liệu theo từng ngành cụ thể. Hiện tại không có cơ chế quốc gia cho phép tích hợp các dữ liệu ngành thành cơ sở dữ liệu thống kê toàn diện về BLG.

Việc thiếu các nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả của các hoạt động can thiệp hiện làm cho những khoảng trống kiến thức về BLG tiếp diễn tại Việt Nam. Nghiên cứu Quốc gia về BLGD đối với phụ nữ do TCTK thực hiện đã khuyến nghị phải xây dựng khung theo dõi và đánh giá để có thể nhân rộng các hoạt động can thiệp dựa trên bằng chứng (2010). Sự chậm trễ trong xây dựng khung theo dõi và đánh giá để đo lường mức độ hiệu quả và thành công của các hoạt động can thiệp lớn đã hạn chế khả năng đánh giá chất lượng và tác động của các hoạt động này.

Báo cáo này đã đề cập đến sự hiểu biết chưa đầy đủ về mối liên hệ giữa các hình thức BLG đã tác động đến công tác lập chính sách và xây dựng chương trình, thể hiện ở cách tiếp cận rời rạc theo từng hình thức bạo lực riêng lẻ hơn là tiếp cận một cách toàn diện. Thêm vào đó, thiếu phối hợp giữa các bộ, ngành dẫn đến thiếu sự nhất quán giữa pháp luật và chính sách cũng như giữa các chương trình và can thiệp. Đối sách hiệu quả về BLG đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về BLG trong bối cảnh các quan niệm truyền thống và biến động xã hội, các hình thức và mối liên hệ giữa các hình thức BLG. Kiến thức này là nền tảng cho tăng cường sự nhất quán về chính sách và phối hợp giữa các nhà lập chính sách và các bên liên quan trong nỗ lực giải quyết vấn đề BLG. Kết hợp các yếu tố then chốt này với nhau, như được mô tả ở Hình 3, sẽ tạo điều kiện thực hiện chính sách phòng chống BLG tại Việt Nam một cách hiệu quả.

Hình 3: Đáp ứng hiệu quả phòng chống BLG





Cap with a small logo on the front.



SPORTS PROTECTOR / PUNIPUN /
BY ELEMENTARY DESIGN

mt hel

II ucwou II



Sirter

ITON LV LOUIS VUITTON
LOUIS VUITTON LV LOUIS



PHẦN IV:
KHUYẾN NGHỊ

I. Tăng cường tính chặt chẽ, nhất quán và điều phối xuyên suốt giữa luật pháp, chính sách và các can thiệp thông qua việc giao cho một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giải quyết vấn đề BLG và bất bình đẳng giới và **đảm bảo trách nhiệm giải trình.**

- Cần có sự chặt chẽ, nhất quán và điều phối giữa luật pháp, chính sách và can thiệp nhằm thực thi hiệu quả đối sách mang tính đa ngành để đồng thời giải quyết tất cả các hình thức BLG, với đầy đủ nguồn lực và thẩm quyền giám sát nhằm đảm bảo trách nhiệm giải trình của các bên liên quan ở cấp địa phương, cấp tỉnh và cấp trung ương.
 - BLG tác động đến phụ nữ, nam giới, trẻ em, gia đình và cộng đồng ở mọi cấp độ kinh tế-xã hội tại tất cả các tỉnh, thành của Việt Nam. Do đó, điều quan trọng là Chính phủ Việt Nam cần huy động sự tham gia của các lãnh đạo cộng đồng, cán bộ y tế và hệ thống tư pháp để thực hiện một đối sách toàn diện và phối hợp chặt chẽ đa ngành, tạo điều kiện cho công tác phòng chống BLG.
 - BLG có mối liên hệ sâu sắc với các chuẩn mực giới bất bình đẳng và vì thế, giải quyết vấn đề BLG là một phần không thể tách rời của việc thúc đẩy bình đẳng giới. Mặc dù cơ quan chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện Luật Bình đẳng giới là Bộ LĐTBXH, có rất nhiều bộ ngành tham gia vào việc thực hiện các luật khác nhau liên quan đến BLG. Nỗ lực của các bộ đều đáng hoan nghênh song vẫn tiếp tục tồn tại một bất cập được nêu rõ trong nhiều báo cáo khác nhau và trong tài liệu thảo luận của Gardsbane và các tác giả khác (2010), đó chính là vấn đề thiếu sự phối hợp liên ngành và không có một cơ quan đầu mối trung ương chịu trách nhiệm về BLG. Giao trách nhiệm cụ thể cho một cơ quan đầu mối sẽ tạo điều kiện phối hợp các sáng kiến phòng chống BLG
2. Rà soát các văn bản pháp luật liên quan hiện có (luật, bộ luật, nghị định, kế hoạch hay quy chế) để xác định các bất cập và **đảm bảo luật pháp về phòng chống BLG rõ ràng, chặt chẽ, nhất quán và khả thi.**
 3. **Tăng cường** trang bị kiến thức pháp luật cho các bên liên quan, nâng cao khả năng thực hiện theo cách tiếp cận nhạy cảm giới, hướng trọng tâm vào nạn nhân và mang tính đáp ứng cao đối với vấn đề BLG, đồng thời giảm các trường hợp miễn hình phạt.
 - Một thách thức lớn vẫn tồn tại là sự thiếu hiểu biết về luật pháp và tồn tại các quan niệm định kiến giới của các bên liên quan (bao gồm cán bộ tư pháp, công an, quân đội, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, quốc phòng và lao động nhập cư) và của người dân nói chung đã vô hình chung cho phép bạo lực tiếp diễn đối với phụ nữ và trẻ em gái. Tại phiên họp thứ 57 vào tháng Ba năm 2013, Ủy ban về Địa vị của Phụ nữ đã hối thúc chính phủ các nước xây dựng năng lực cho cán bộ công chức để đảm bảo rằng phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực khi cần đến sự trợ giúp của chính quyền sẽ được tiếp xúc với các cán bộ nhà nước có thái độ nhạy cảm với những nhu cầu của họ và hiểu được những tổn thương mà bạo lực gây ra cho họ. Cán bộ nhà nước cũng phải *chịu trách nhiệm giải trình nếu không tuân thủ* pháp luật và các qui định liên quan đến phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và phải ngăn ngừa cũng như xử lý bạo lực theo cách thức nhạy cảm giới, đồng thời chấm dứt việc miễn hình phạt đối với người phạm tội.
 4. Tiếp tục mở rộng các hoạt động can thiệp với sự tham gia của **nam giới và trẻ em trai**

- Các quan niệm xã hội trọng nam khinh nữ, gắn nam tính với uy quyền, thái độ hung hăng, lấn át đối lập với nữ tính gắn với sự thụ động, trách nhiệm giữ gìn hòa khí gia đình và phục tùng nam giới, đã tạo điều kiện cho BLG tiếp diễn dưới nhiều hình thức tại Việt Nam. Các hoạt động can thiệp có sự tham gia của nam giới và trẻ em trai thể hiện sự chuyển biến về thái độ, chuẩn mực và giá trị và rằng nam giới và trẻ em trai có thể trở thành đối tác tích cực trong việc giảm các hành vi BLG. Những hoạt động can thiệp này cần bao gồm trang bị kiến thức cho nam giới và trẻ em trai không chỉ với tư cách là người gây bạo lực hay có khả năng gây bạo lực mà còn với tư cách là nạn nhân, những người sống sót và các tác nhân tạo ra sự thay đổi nhằm ngăn ngừa bạo lực. Tăng cường huy động sự tham gia của nam giới và trẻ em trai cần trở thành một thành tố quan trọng trong chiến lược tổng thể giải quyết các hình thức khác nhau của BLG

5. Nhân rộng và cải thiện chất lượng các sáng kiến nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ nhằm giải quyết

- bạo lực trong cuộc sống của họ thông qua đào tạo kỹ năng sống, các tổ nhóm tương trợ, giáo dục, đào tạo nghề, trợ giúp pháp lý và tài chính.
- Thực hiện các hoạt động can thiệp tập trung vào nâng cao giá trị của trẻ em gái và phụ nữ thông qua việc tăng cường quyền năng chính trị, kinh tế và xã hội của họ.
- Mặc dù đã có một số hoạt động can thiệp giúp đào tạo kỹ năng sống cho nạn nhân BLGĐ, tạo điều kiện giáo dục và

việc làm cũng như hỗ trợ thành lập các tổ nhóm tương trợ trên khắp đất nước, chất lượng dịch vụ và sự tiếp cận các tổ nhóm và hoạt động đó không đồng đều giữa các nơi. Việc điều phối tập trung đối với các dịch vụ, bao gồm cả đào tạo cho nạn nhân và hỗ trợ thành lập các tổ nhóm tương trợ, là yêu cầu cần thiết nhằm đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng và chất lượng dịch vụ tối thiểu. Hỗ trợ tài chính của Nhà nước vẫn còn hạn chế và cần được đánh giá lại để đảm bảo nạn nhân được hỗ trợ, đặc biệt liên quan đến vấn đề chi phí chăm sóc y tế và thủ tục pháp lý.

6. Tiếp tục tập trung cho **công tác nâng cao nhận thức và thay đổi quan niệm** nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và chấm dứt BLG, bao gồm việc xây dựng chiến lược truyền thông quốc gia thay đổi hành vi.
 - Mặc dù chiến dịch truyền thông đã được triển khai tại một số địa phương, các chiến dịch này vẫn thiếu sự phối hợp. Chính phủ Việt Nam cần xây dựng một chiến lược truyền thông quốc gia về BLG và bình đẳng giới để đảm bảo thống nhất các thông điệp truyền thông trên toàn quốc và có nguồn ngân sách riêng cho việc thực hiện chiến lược và điều phối các chiến dịch.
7. Đẩy mạnh **chương trình nghiên cứu để mở rộng cơ sở bằng chứng** phục vụ công tác xây dựng chương trình nhằm giải quyết các hình thức BLG tại Việt Nam, **thiết lập và tăng cường hệ thống thu thập dữ liệu thống nhất và khung lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá** cũng như đảm bảo các dữ liệu phân tách theo giới và tuổi cho tất cả các hình thức BLG.

- Trong những năm gần đây, công tác nghiên cứu về BLG tại Việt Nam đã được đẩy mạnh, đặc biệt là về vấn đề BLGD và mua bán người. Vấn đề quấy rối tình dục tại nơi làm việc cũng ngày càng được quan tâm trong các chương trình nghiên cứu. Tuy nhiên, các khía cạnh khác của BLG vẫn cần được chú ý nhiều hơn, đặc biệt là tình trạng nạn phá thai lựa chọn giới tính, quấy rối tình dục ngoài nơi làm việc và mại dâm cưỡng bức. Hơn nữa, nghiên cứu về tất cả các nội dung của BLG phải được thực hiện một cách sâu rộng để bao trùm cả đối tượng nạn nhân và người phạm tội phi truyền thống, đồng thời đánh giá được các yếu tố xã hội và tâm lý xã hội tác động đến BLG. Vấn đề cuối cùng cần lưu ý là mối liên kết giữa các hình thức BLG vẫn chưa được xem xét đầy đủ và gần như chưa được đưa vào chương trình nghiên cứu trong khi nghiên cứu về nội dung này có vai trò thiết yếu trong việc tìm hiểu và xử lý vấn đề BLG tại Việt Nam.
- Một bất cập lớn được xác định trong các tài liệu tóm lược chính sách gần đây⁸ là việc thiếu các dữ liệu tin cậy để theo dõi tiến độ thực hiện các đối sách phòng chống BLG cũng như để hiểu rõ sự biến đổi của BLG khi xã hội thay đổi cùng với tiến bộ kinh tế. Chưa xây dựng được một hệ thống thu thập dữ liệu thống nhất về tất cả các hình thức BLG. Việc thu thập số liệu thống kê định kỳ bởi các cơ quan hành pháp, tư pháp và y tế là bước khởi đầu hết sức quan trọng nhằm xây dựng một cơ sở dữ liệu BLG toàn diện. Cần tiến hành nghiên cứu để xây dựng các hệ thống và qui trình thu thập dữ liệu thích hợp cho mỗi ngành và tích hợp vào hệ thống dữ liệu quốc gia.
- Một nhiệm vụ không kém phần quan trọng là tiến hành nghiên cứu đánh giá các hoạt động can thiệp hiện có, để khắc phục các khoảng trống kiến thức về BLG tại Việt Nam. Theo khuyến nghị từ Nghiên cứu Quốc gia về BLGD đối với phụ nữ do TCTK thực hiện, cần xây dựng khung theo dõi-đánh giá để đảm bảo việc triển khai nhân rộng các hoạt động can thiệp được thực hiện trên cơ sở bằng chứng (2010).

⁸ Xem Policy Kit on Gender-based Violence (Bộ tài liệu chính sách về bạo lực giới) (2013) bao gồm bốn tài liệu tóm lược chính sách giới thiệu tóm tắt các nghiên cứu gần đây về BLG tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Tài liệu này cung cấp kiến thức tổng quan về BLG trong bối cảnh quốc tế và Việt Nam, xác định các hình thức BLG hiện có ở Việt Nam và trình bày một số ví dụ minh họa cũng như xem xét bối cảnh luật pháp và chính sách liên quan đến BLG tại Việt Nam. Tài liệu khẳng định sự cần thiết phải có một ứng phó quốc gia đối với BLG, tài liệu cũng xác định rõ các yếu tố quan trọng tạo nên vòng xoáy BLG cũng như mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực khác nhau. Tài liệu cũng nêu lên sự cần thiết phải có một cơ quan duy nhất điều phối để chủ trì thực hiện một ứng phó quốc gia với BLG nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa luật

pháp, chính sách và chương trình. Ứng phó quốc gia này phải đảm bảo xác định rõ và đáp ứng nhu cầu của các nhóm có nguy cơ bị bạo lực – bao gồm phụ nữ, trẻ em gái, trẻ em trai, nam giới cũng như người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới và liên giới tính- những người bị tác động bởi BLG, để giúp họ phá bỏ vòng xoáy bạo lực. Do BLG có nguồn gốc từ các chuẩn mực và quan niệm bất bình đẳng giới, điều then chốt là mọi ngành, mọi cấp, mọi tập thể và cá nhân trong xã hội đều cùng vào cuộc và tham gia các hoạt động can thiệp, các chiến dịch truyền thông mang tính chuyển đổi hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Center for Creative Initiatives in Health and Population (Trung tâm sáng kiến sức khỏe và Dân số (CCIHP). 2012. Tại địa chỉ: <http://english.vietnamnet.vn/fms/society/22234/homosexual-teens-encounter-dilemma-of-discrimination.html>
2. CEDAW. 1992. Khuyến nghị chung Số 19. Bạo lực đối với phụ nữ, Đoạn 1. CEDAW Committee.
3. CEOP. 2011. *The trafficking of women and children from Viet Nam 2011 (Buôn bán phụ nữ và trẻ em từ Việt Nam 2011)*. Trung tâm phòng chống bóc lột trẻ em và bảo vệ trực tuyến phối hợp với Đại sứ quán Anh tại Hà Nội.
4. Chau, T. N. 2008. *The Trafficking of Women in Viet Nam: An analysis of vulnerability, health and well-being factors (Buôn bán phụ nữ tại Việt Nam - Phân tích các yếu tố: tính dễ bị tổn thương, sức khỏe và đời sống)*. Hội nghị quốc tế lần thứ 44 về phát triển y tế, Amsterdam: Viện nghiên cứu nhiệt đới Hoàng gia.
5. Decker MR, McCauley HL, Phuengsamran D, Janyam S, Seage GR III, Silverman JG. 2010. Violence victimisation, sexual risk and sexually transmitted infection symptoms among female sex workers in Thailand (Nạn nhân của bạo lực, nguy cơ và triệu chứng nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục trong giới phụ nữ hành nghề mại dâm tại Thái Lan). *Nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục*. 86(3):236-240
6. Dung, V.V., Huong, D.T.T.H., Guong, V.Q., Thanh, N.T., Hong, P.T. 2011. *2011-2015 Action Plan For Anti-Human Trafficking In Viet Nam (Kế hoạch hành động phòng chống mua bán người tại Việt Nam)*, Hội thảo xây dựng năng lực về phòng chống mua bán người. Chiang Mai.
7. Duc, D.T., Cam, H., Trung, L.H. và Kanthoul, L. 2012. *'Teach the wife when she first arrives' Trajectories and pathways into violent and non-violent masculinities in Hue City and Phu Xuyen district, Viet Nam ('Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về' - Dẫn dắt tìm hiểu nam tính bạo lực và không bạo lực tại Thành phố Huế và Huyện Phú Xuyên, Việt Nam)*. Hà Nội: Đối tác phòng chống bạo lực và LHQ tại Việt Nam.
8. [Duvvury, N.](#) 2009. *Keeping Gender on the Agenda: Gender-based violence, poverty and development – an issues paper from the Irish Joint Consortium on Gender-based Violence (Duy trì vấn đề giới trong chương trình nghị sự: Bạo lực giới, nghèo đói và phát triển - tài liệu thảo luận của Nhóm liên kết Ai-len về bạo lực giới)*. Trocaire: Dublin, tháng 9/2009, Báo cáo tóm tắt chính sách.
9. Duvvury, N., Carney, P. và Minh, N.H. 2012. *Estimating the Costs of Domestic Violence against Women in Viet Nam (Ước tính tổn thất chi phí do bạo lực gia đình đối với phụ nữ gây ra tại Việt Nam)*. UN Women.
10. Farley, M., Cotton, A., Lynne, J., Zumbek, S., Spiwak, F., Reyes, M.E., Alvarez, D., và Sezgin, U. 2003. "Prostitution and Trafficking in Nine Countries: An Update on Violence and Posttraumatic Stress Disorder." ("Mại dâm và mua bán người tại chín nước: Cập nhật về tình trạng bạo lực và rối loạn căng thẳng sau chấn thương). *Journal of Trauma Practice (Tạp chí Thực hành chấn thương)* 2 (3/4):,33-74;

11. Festinger, L., Riecken, H.W., & Schachter, S. (1956). *When prophecy fails (Khi sự kỳ vọng trở thành thất vọng)*. Minneapolis: Nhà xuất bản Đại học Minnesota.
12. Fulu, E., Warner, X., Miedema, S., Jewkes, R., Roselli, T. và Lang, J. (2013). Why Do Some Men Use Violence Against Women và How Can We Prevent It? Quantitative Findings from the United Nations Multi-country Study on Men và Violence in Asia và the Pacific (Tại sao một số nam giới sử dụng bạo lực đối với phụ nữ và làm thế nào để phòng ngừa bạo lực? Một số phát hiện mang tính định lượng từ Nghiên cứu đa quốc gia của Liên hợp quốc về nam giới và bạo lực tại Châu Á - Thái Bình Dương. Bangkok: UNDP, UNFPA, UN Women và UNV.
13. Gardsbane, D., Ha, V.S., Taylor, K., Chanthavysouk, K. 2010. *GBV Issues Paper (Tài liệu thảo luận BLG)*. Hà Nội: Liên hợp quốc tại Việt Nam.
14. TCTK. 2010. *Keeping Silent is Dying – Results from the National Study on Domestic Violence against Women in Viet Nam (Im lặng là chết - Kết quả Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam)*.
15. TCTK. 2013. *Summary Report – Keeping Silent is Dying (Báo cáo tóm tắt - Im lặng là chết)*. Việt Nam.
16. Guilimoto, C.Z. 2012. Son Preference, Sex Selection, and Kinship in Viet Nam (Tâm lý chuộng con trai, lựa chọn giới tính và quan hệ gia đình tại Việt Nam) . *Population and Development Review (Tạp chí Dân số và Phát triển)*. Vol. 38(1) : 31–54.
17. Hang, T.T. và Koehler, J. 2012. Exploratory Research: *Trafficking in Boys in Viet Nam (Nghiên cứu thăm dò: Tình trạng mua bán trẻ em trai tại Việt Nam)*. Hà Nội.
18. Harding, R. và Hamilton, P. 2009, Working Girls: Abuse or Choice in Street-Level Sex Work? (Lao động trẻ em gái: Lạm dụng hay lựa chọn trong mại dâm đường phố?), *British Journal of Social Work (Tạp chí Công tác xã hội Anh Quốc)* ,39:1118–1137
19. Harris, G. 2013. 2nd Suspect Arrested in India Child Rape Case as New Cases Arise (Kẻ tình nghi thứ 2 trong vụ án cưỡng hiếp trẻ em bị bắt tại Ấn Độ trong khi lại xuất hiện các vụ án mới. *New York Times (Thời báo New York)*, ngày 23 tháng Tư. Tại địa chỉ: http://www.nytimes.com/2013/04/23/world/asia/india-child-rape.html?_r=1&
20. Hiep, N.V. 2012. *Sexual risk behaviors among male sex workers in Ho Chi Minh City, Viet Nam- Implications for HIV prevention (Các hành vi tình dục nguy cơ trong số nam giới làm nghề mại dâm tại Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam - những gợi ý cho công tác phòng chống HIV)*. Umea International School of Public Health (Trường Y tế công cộng quốc tế Umea).
21. Hoa, L.T. 2012. *Unafei - Repatriation And Reintegration Of Trafficked Victims: The Case Of Viet Nam (Hồi hương và tái hòa nhập nạn nhân bị mua bán: Trường hợp của Việt Nam)*. Unafei: 152nd International Training Course Participants' Papers (Unafei: Tham luận của các đại biểu tham dự Khóa tập huấn quốc tế lần thứ 152).
22. Hong, K. Thu. 2004. Sexual Harassment in Viet Nam: a new term for an old phenomenon (Xâm hại tình dục tại Việt Nam: Thuật ngữ mới cho một hiện tượng cũ). *Gender Practices in Contemporary Viet Nam (Thực tiễn giới tại Việt Nam hiện nay)*, (biên soạn.) Drummond, L. và Rydstrom, H. Nhà xuất bản Đại học Singapore, tr. 117-137.
23. Huong, T. và Dodds, A. 2011. *Strengthening Legal Frameworks to protect child victims of commercial sexual exploitation (Tăng cường khung pháp lý để bảo vệ trẻ em là nạn nhân là bị bóc lột tình dục vì mục đích thương mại)*. UNICEF. Tại địa chỉ: http://www.unicef.org/Viet Nam/reallives_20011.html

24. Huong, N. T. 2009. *A Double-Edged Sword: Printed Media's Representations of Rape in Modern Viet Nam* (Tham luận của đại diện các báo in về tình trạng hiếp dâm tại Việt Nam hiện nay, trình bày tại *Hội nghị IASSCS lần thứ VII: Contested innocence: sexual agency in public and private space* (Tình dục và sự trong sáng: mâu thuẫn giữa chuẩn mực xã hội và thực tế cuộc sống), Hà Nội.
25. ICRW. 2005. *Child Marriage and Domestic Violence Factsheet* (Thông tin tóm tắt về Hôn nhân trẻ em và Bạo lực gia đình). Tại địa chỉ: <http://www.icrw.org/files/images/Child-Marriage-Fact-Sheet-Domestic-Violence.pdf> (truy cập ngày 29/7/2013).
26. ICRW. 2012. *Gender Equality Movement in Schools (GEMS) to be adopted in Da Nang province* (Phong trào bình đẳng giới trong trường học được triển khai tại Đà Nẵng). Tại địa chỉ <http://www.icrw.org/media/news/youth-program-expands-vietnam> (truy cập ngày 16/1/2014)
27. ILO. 2011. *Equality at work: The continuing challenge* (Bình đẳng tại nơi làm việc: tiếp tục là thách thức). Geneva.
28. ILO/MOLISA. 2013. *SEXUAL HARASSMENT AT THE WORKPLACE IN VIET NAM: An Overview and the Legal Framework* (XÂM HẠI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC Ở VIỆT NAM: Tổng quan và Khung pháp lý). Hà Nội: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.
29. IOM. 2012. *Sex Work and Mobility from A Gender Perspective: Findings from Three Cities in Viet Nam* (Mại dâm và tính lưu động nhìn từ góc độ giới). Hà Nội: Chương trình chung về Bình đẳng giới.
30. Jakarta Post. 2012. *1,000 Vietnamese Children Sexually Abused Every Year* (1000 trẻ em Việt Nam bị lạm dụng tình dục hàng năm). Ngày 26/5. Tại địa chỉ: <http://www.thejakartapost.com/news/2012/05/26/1000-Vietnamese-children-sexually-abused-every-year.html>
31. Jones, N., Presler-Marshall, E. Và Anh, T.T.V. 2013. *Gender justice: listening to Vietnamese Hmong girls' aspirations and priorities* (Công bằng giới: Lắng nghe nguyện vọng và ưu tiên của trẻ em gái người Hmong). DFID.
32. Kilmartin, C (2003). *A Visit to the Archive: Applications of Classic Social Psychology to Social Norms Interventions* (Rà soát tài liệu lưu trữ: Áp dụng tâm lý học xã hội cổ điển đối với các các chuẩn mực xã hội). *The Report on Social Norms* (Báo cáo về chuẩn mực xã hội), 2(9):1,7-8. Little Falls, NJ, Paper-Clip Communications (Nhóm truyền thông mang tên 'Chiếc kẹp giấy').
33. Le, M-N., D'Onogrio, C.N. và Rogers, J.D. 2010. *HIV Risk Behaviors Among Three Classes of Female Sex Workers in Viet Nam* (Những hành vi có nguy cơ HIV trong ba tầng lớp gái mại dâm tại Việt Nam). *Journal of Sex Research* (Tạp chí nghiên cứu tình dục), Vol. 47(1):38-48.
34. Leidholdt, D.A. (2004) *Prostitution and Trafficking in Women* (Mại dâm và mua bán phụ nữ), *Journal of Trauma Practice* (Tạp chí Chấn thương thực hành), Vol 2(3-4):167-183.
35. MAHR. 2000. *Trafficking in Women: Moldova and the Ukraine. Minnesota Advocates for Human Rights* (Mua bán phụ nữ: Mônđôva và Ucraina. Các nhà vận động nhân quyền Minêxôta). <http://www.mnadvocates.org/sites/608a3887-dd53-4796-8904-997a0131ca54/uploads/TraffickingReport.pdf>

36. MOLISA/UNICEF. 2011. *An Analysis of the Commercial Sexual Exploitation of Children in Selected Provinces and Cities of Viet Nam (Phân tích nạn bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại tại một số tỉnh, thành của Việt Nam)*.
37. Miller, J. 2002. Violence and Coercion in Sri Lanka's Commercial Sex Industry: Intersections of Gender, Sexuality, Culture and the Law (Bạo lực và cưỡng bức trong ngành công nghiệp tình dục tại Sri Lanka: Giao thoa giữa giới, văn hóa và luật pháp). *Violence against Women (Bạo lực đối với phụ nữ)*. 8(9):1044-1073.
38. Ministry of Culture, Sports and Tourism (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). 2013. "Review And Outline Of Existing Models On Domestic Violence Prevention And Control In Viet Nam: Development Of A Minimum Package Of Interventions For Domestic Violence Prevention And Control In Viet Nam" (Rà soát và tổng quát các mô hình phòng chống BLGD hiện có tại Việt Nam: Xây dựng gói dịch vụ can thiệp tối thiểu cho phòng chống BLGD tại Việt Nam (không xuất bản)).
39. Ministry of Public Security (Bộ Công an). 2007. *Summary Report on implementation off the Programme on combating trafficking in women and children, period 1, 2004-2006 (Báo cáo tóm tắt việc thực hiện Chương trình phòng chống mua bán phụ nữ và trẻ em, giai đoạn 1, 2004-2006)*. Văn phòng thường trực Chương trình 130/CP và UNICEF.
40. Ministry of Public Security (Bộ Công an).. 2013. "Assessment on the situation and effort addressing HT" ("Đánh giá tình hình và nỗ lực giải quyết nạn mua bán người, trình bày tại hội nghị kiểm điểm giữa kỳ về mua bán người (không xuất bản)).
41. National Strategy on Gender Equality (Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới). Tại địa chỉ: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies/strategiesdetails?categoryId=30&ĐiềuId=10050924>
42. Ngo, A.D., McCurdy, S.A., Ross, M.W., Markham, C., Ratliff, E.A., và Hang, T.B. 2007. The Lives of Female Sex Workers in Viet Nam: Findings from a Qualitative Study (Cuộc sống của nam giới hành nghề mại dâm tại Việt Nam: Phát hiện từ một nghiên cứu mang tính định tính). *Culture, Health & Sexuality (Văn hóa, Y tế và Tính dục)* Vol. 9(6):555-570.
43. Nguyen, H.T. 2006. Child Maltreatment in Viet Nam. Prevalence and associated mental and physical health problems (Ngược đãi trẻ em tại Việt Nam. Mức độ phổ biến và các vấn đề liên quan về sức khỏe tâm thần và sức khỏe thể chất). Đại học Công nghệ Queensland. p.113.
44. Nussbaum, M.C. 2005. Women's Bodies: Violence, Security, Capabilities (Thân thể phụ nữ: Bạo lực, An toàn, Năng lực). *Journal of Human Development (Tạp chí Phát triển con người)*, Vol. 6(2).
45. OHCHR, UNFPA, UNICEF, UN Women, và WHO. 2011. Preventing Gender Biased Sex Selection (Phòng ngừa lựa chọn giới tính thiên vị giới). World Health Organization (Tổ chức Y tế Thế giới).
46. [Pham](#), B.N., Adair, T. Hill, P.S., Rao, C. 2011. The impact of the stopping rule on sex ration of last births in Viet Nam (Tác động của việc đình sản sau khi sinh được con trai đối với tỷ số giới tính của lần sinh cuối) . *Journal of Biosocial Science (Tạp chí Sinh học xã hội)*, Vol. 44(2):181-96.
47. Phuong, P.Q. , Binh, L.Q. và Tu, M.T. 2012. ASPIRATION TO BE MYSELF *Transgender people in Viet Nam: realities and legal aspects (ƯỚC VỌNG ĐƯỢC LÀ CHÍNH MÌNH Người chuyển giới tại Việt Nam: thực tiễn và khía cạnh pháp lý)*. ISEE. Hà Nội.

48. Priya, N., Abhishek, G., Ravi, V., Thu, H.T., Mahesh, P., Giang, L.T., Jyotsna, T., Prabhat, L. 2012. *Study on Gender, Masculinity and Son Preference in Nepal and Viet Nam (Nghiên cứu về giới, nam tính và tâm lý chuộng con trai tại Nêpan và Việt Nam)*. New Delhi, International Center for Research on Women (Trung tâm quốc tế về nghiên cứu phụ nữ).
49. Rubenson, B., Hanh, L.T., Höjer, B. và Johansson, E. 2005. Young Sex-Workers In Ho Chi Minh City Telling Their Life Stories (Thanh niên hành nghề mại dâm tại Tp. Hồ Chí Minh kể chuyện về cuộc đời họ). *Childhood (Tuổi thơ)*, Vol 12 (3): 391–411.
50. Rushing, R. 2006. Migration and Sexual Exploitation in Viet Nam (Di cư và bóc lột tình dục tại Việt Nam). *Asian and Pacific Migration Journal (Tạp chí Di cư Châu Á và Thái Bình Dương)*, Vol. 15, Số 4.
51. Rushing, R. 2007. *Forced Sex Work in Northern Viet Nam: Perceptions and Risk (Mại dâm cưỡng bức tại miền Bắc Việt Nam)*. Tại địa chỉ: <http://paa2007.princeton.edu/papers/70818>.
52. Sandy, L. 2007. Just Choices: Representations of Choice and Coercion in Sex Work in Cambodia (Chỉ là lựa chọn: Những hình thái của mại dâm cưỡng bức tại Campuchia). *The Australian Journal of Anthropology (Tạp chí Nhân chủng học Ôxtrâyli)*. 18(2):194-206.
53. Sriver, S., Mears, H. 2013. Hearing Child Survivors of Sexual Violence: Towards a National Response (Lắng nghe trẻ em là nạn nhân của bạo lực tình dục: Hướng tới một đối sách quốc gia). Galway: RCNI.
54. Secretary-General (Tổng thư ký). 2012. *Secretary-General's Message to Human Rights Council Meeting on Violence and Discrimination based on Sexual Orientation or Gender Identity (Thông điệp của Tổng thư ký gửi Phiên họp của Ủy ban Nhân quyền về vấn đề bạo lực, phân biệt đối xử trên cơ sở xu hướng tình dục và bản dạng giới)*. Tháng Ba năm 12.
55. Shannon, K., Kerr, T., Strathdee, S.A., Shoveller, J., Montaner, J.S., và Tyndall, M.W. 2009. Prevalence and structural correlates of gender-based violence among a prospective cohort of female sex workers (Mức độ phổ biến và các tương quan cấu trúc của bạo lực giới trong nhóm phụ nữ có nguy cơ làm nghề mại dâm). *BMJ*. 339(7718):442-445
56. Son, L., Cai, L., và Ninh, Q. 2011. Human Trafficking Sentinel Surveillance: Vietnam-China Border 2010 (Giám sát trọng điểm nạn mua bán người: Biên giới Việt - Trung 2010). United Nations Inter-Agency Project on Human Trafficking (Dự án liên cơ quan của Liên hợp quốc về mua bán người).
57. Tran, K.T., Nguyen, C.TK., Nguyen, H.D., Eriksson, B., Bondjers, G., Gottvall, K., Ascher, H., và Petzold, M. 2011. Urban - rural disparities in antenatal care utilization: a study of two cohorts of pregnant women in Viet Nam (Khác biệt giữa thành thị và nông thôn về sử dụng dịch vụ chăm sóc tiền sản: nghiên cứu hai đoàn hệ thai phụ tại Việt Nam). *BMC Health Services Research (Nghiên cứu dịch vụ y tế của BMC)*, 11:120.
58. UN General Assembly (Đại hội đồng LHQ). 1993. *Declaration on the Elimination of Violence against Women (Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ)*. A/RES/48/104. United Nations General Assembly (Đại hội đồng Liên hợp quốc).

59. UNFPA. 2005. Chapter 7: Gender-based Violence: a price too high. State of the World Population (Chương 7: Bạo lực trên cơ sở giới: cái giá quá đắt). United Nations Population Fund (Quỹ Dân số Liên hợp quốc).
60. UNFPA. 2011. *Son Preference In Viet Nam: Ancient Desires, Advancing Technologies (Tâm lý chuộng con trai tại Việt Nam)*. United Nations Population Fund In Viet Nam (Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam).
61. UNGA (United Nations General Assembly - Đại hội đồng Liên hợp quốc). 2006. *In-depth study on all forms of violence against women (Nghiên cứu sâu về tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ)*. New York, United Nations (Liên hợp quốc).
62. UNHCR, 2003. *Sexual and Gender Based Violence against Refugees, Returnees and Internally Displaced Persons (Bạo lực tình dục và bạo lực giới đối với người tị nạn, người hồi hương và người vô gia cư trong nước)*. United Nations High Commissioner for Refugees (Cao ủy LHQ về người tị nạn).
63. UNICEF. 2005. *Early Marriage: A Harmful Traditional Practice – a statistical exploration (Tảo hôn: Một hủ tục có hại - đánh giá theo thống kê)*. New York: United Nations Children's Fund (Quỹ Nhi đồng LHQ).
64. UNICEF. 2009. State of the World's Children 2009: Maternal and Newborn Health (Tình trạng trẻ em trên thế giới: Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh). New York: United Nations Children's Fund (Quỹ Nhi đồng LHQ).
65. UNICEF. 2012. Child Protection from Violence, Exploitation and Abuse: child marriage (Bảo vệ trẻ em khỏi bạo lực, bóc lột và lạm dụng: nạn tảo hôn). Tại địa chỉ: http://www.unicef.org/protection/57929_58008.html
66. UNODC. 2011. Handbook For Legal Aid Providers At Local Level To Provide Legal Aid In Domestic Violence Cases (Cẩm nang cho cán bộ trợ giúp pháp lý cấp địa phương: trợ giúp pháp lý trong các trường hợp bạo lực gia đình) . Hà Nội.
67. UNODC/UN Women. 2013. *Assessment of the Situation of Women in the Criminal Justice System in Viet Nam (Đánh giá Tình trạng của phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự tại Việt Nam)*. Hà Nội.
68. UN.ORG. *What is Sexual Harassment? (Xâm hại tình dục là gì?)* . Tại địa chỉ: <http://www.un.org/womenwatch/osagi/pdf/whatish.pdf>.
69. US Dept. of State (Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ). 2011. *Trafficking in Persons Report 2011 (Báo cáo về tình trạng mua bán người 2011)*. Tại địa chỉ: <http://www.state.gov/j/tip/rls/tiprpt/2011/164233.htm>.
70. Viet Namnet bridge. 2013. *Draft Law Tightens Rules on Abortion (Dự luật thắt chặt quy định về nạo phá thai)*. Ngày 23/6. Tại địa chỉ: <http://english.Viet Namnet.vn/fms/society/77113/draft-law-tightens-rules-on-abortions.html>
71. Vijayarasa., R. 2010. The state, family and language of "social evils". Re-stigmatising victims of trafficking in Viet Nam (Nhà nước, gia đình và cách dùng cụm từ "tệ nạn xã hội". Tiếp tục kỳ thị nạn nhân của nạn mua bán người tại Việt Nam). *Culture, Health and Sexuality (Văn hóa, Y tế và Tính dục)*, Vol 12 (1): 89-102.

72. Vocks, J. và Nijboer, J. 2000. The Promised Land: A Study of Trafficking in Women from Central and Eastern Europe to the Netherlands (Miền đất hứa: Một nghiên cứu về nạn mua bán phụ nữ từ Trung và Đông Âu sang Hà Lan). *European Journal on Criminal Policy and Research (Tạp chí châu Âu về Chính sách và nghiên cứu tội phạm)*, Vol. 8(3): 379-388
73. Vu, L. 2009. Age At First Marriage In Viet Nam: Trends And Determinants (Tuổi kết hôn lần đầu tại Việt Nam: các xu hướng và yếu tố quyết định). Department Of International Health And Development (Khoa Y tế và phát triển quốc tế), Tulane University School Of Public Health & Tropical Medicine (Trường Y tế công cộng và y học nhiệt đới, Đại học tổng hợp Tulane).
74. Whealin, J. 2007. *Child Sexual Abuse (Lạm dụng tình dục trẻ em)*. National Center for Post Traumatic Stress Disorder (Trung tâm quốc gia về rối loạn căng thẳng sau chấn thương), US Department of Veterans Affairs (Bộ Cựu chiến binh Hoa Kỳ).
75. Whitfield, C.L., Anda, R.F., Dube, S.R., Felitt, V.J. 2003. Violent Childhood Experiences and the Risk of Intimate Partner Violence in Adults: Assessment in a Large Health Maintenance Organization (Trải nghiệm bạo lực thời thơ ấu và nguy cơ bị bạo lực bởi chồng/bạn tình khi lớn lên: Đánh giá tại một tổ chức chăm sóc, duy trì sức khỏe qui mô lớn. *J Interpers Violence*, Vol. 18(2): 166-185.



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

ĐT: 84-4-38226632

Fax: 84-4-38232822

Website: <http://vietnam.unfpa.org>